

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 754/2024/HS-PT
Ngày 17 - 9 - 2024.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;
Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Hải Anh, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Đào Trọng Thuyết, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 709/2024/TLPT-HS ngày 15 tháng 5 năm 2024 đối với các bị cáo **Phan Danh Q.**, **Nguyễn Phương T** do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 250/2024/HSST ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. **Phan Danh Q.**, sinh năm: 1991; Nơi ĐKKHKT: **Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh**; Chỗ ở: Không nơi ở cố định; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Con ông: **Phan Danh L** (đã chết) và con bà: **Trần Thị H**; Có vợ: **Nguyễn Thị Thanh H1** (đã ly hôn); Có 02 con, con lớn sinh 2015, con nhỏ sinh năm 2018; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt và tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/4/2022. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 1, **Công an thành phố H**. Có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Q: - Luật sư **V** ; Có mặt.

2. **Nguyễn Phương T**, sinh năm: 1985; Nơi ĐKKHKT: **Tổ dân phố V, xã T, Thị xã S, thành phố Hà Nội**; Chỗ ở: **Xóm B, xã X, Thị xã S, thành phố Hà Nội**; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Nguyên Giảng viên **Trường Đại học C4**; Trình độ văn hóa: 12/12; Con ông: **Nguyễn Phương T1** và con bà: **Nguyễn Thị H2**; Có vợ: **Chu Thị T2**, sinh năm: 1991 (đã ly hôn); Có 02 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2015; Tiền án, tiền sự: Không; Tạm giữ, tạm giam: Không; Bị cáo đang áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại (Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập):

1. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1995; HKTT: Cùm A, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội,
2. Ông Trần Xuân A, sinh năm 1976; HKTT: Thôn Ô, xã T, huyện P, Hà Nội,
3. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1995; Thôn Ô, xã T, huyện P, Hà Nội.
4. Anh Vũ Đức S, sinh năm 1991; Thôn Ô, xã T, huyện P, Hà Nội.
5. Anh Đinh Xuân Q1, sinh năm 1993 Số 95, khối B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nghệ An.
6. Anh Lê Anh L2, sinh năm 1998 Thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh H.
7. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1987; HKTT: Thôn A, xã G, huyện T, TP Hải Phòng.
8. Anh Phan Hồng T3, sinh năm 1975; HKTT: Khối T, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.
9. Anh Phan Văn Đ, sinh năm 1989; HKTT: Khối N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nghệ An.
10. Anh Đỗ Văn N, sinh năm 1996 HKTT: Thôn F, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; Nơi ở: Số C T, phường T, thành phố T, TP Hồ Chí Minh.
11. Anh Nguyễn Văn S1, sinh năm 1991 Xóm E, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập):

1. Anh Phạm Văn T4, sinh năm: 1982; Trú tại: Xóm B, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.
2. Chị Nguyễn Thị Thu H4, sinh năm 1984; Trú tại: Ô Lô B, phường M, TP V, tỉnh Phú Thọ.
3. Anh Nguyễn Hữu H5, sinh năm: 1980; Trú tại: Thôn H, xã H, huyện P, TP Hà Nội.
4. Anh Đào Tiến D, sinh năm 1987; Trú tại: Thôn V, xã T, huyện B, Hà Nội.
5. Chị Trần Thị H6, sinh năm: 1991. Người Đại diện theo ủy quyền anh: Trần Đức C1, sinh năm: 1996; Điều trú tại: Thôn X, xã Q, Q, Quảng Bình.
6. Anh Bùi Mạnh Đ1, sinh năm: 1977; Trú tại: Thôn P, xã P, huyện B, Hà Nội.
7. Chị Phùng Thị T5, sinh năm: 1976; Đại diện Phùng Thị T6, sinh năm 1980) Khu Đ, xã V, C, Phú Thọ.

8. Anh Nguyễn Văn S1, sinh năm: 1988; Trú tại: Xóm B, K, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An.
9. Anh Nguyễn Trung Đ2, sinh năm: 1988; Trú tại: Thôn C, xã Đ, huyện A, tỉnh Nghệ An.
10. Chị Lê Hồng N1, sinh năm: 1979; Trú tại: Số E ngõ C N, phường X, T, Hà Nội.
11. Anh Vũ Quốc H7, sinh năm: 1991; Trú tại: A P, phường I, quận P, TP Hồ Chí Minh.
12. Nguyễn Quang N2, sinh năm: 1998; HKTT: Thôn Ô, xã T, huyện P, Hà Nội HKTT: Cụm A, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ các tài liệu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án theo bản án sơ thẩm được tóm tắt như sau: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 25/10/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã S, thành phố Hà Nội nhận được đơn của các cá nhân, gồm: anh Nguyễn Quang N2 (sinh năm: 1998), Trần Xuân H8 (sinh năm: 2000), Nguyễn Duy T7 (sinh năm: 2000) và anh Vũ Đức S (sinh năm: 1991), đều trú thôn 0 Thôn, xã T, huyện P, TP Hà Nội tố cáo Nguyễn Phương T (sinh năm: 1985, HKTT: thôn V, xã T, thị xã S, TP Hà Nội) là Giảng viên của Trường Đại học C4 có hành vi lừa đảo chiếm đoạt 228.000.000 đồng để nhận làm thủ tục cho họ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Quá trình điều tra, nhiều cá nhân khác đã gửi đơn tố cáo Nguyễn Phương T có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền, với thủ đoạn tương tự.

Quá trình điều tra xác định:

I. Hành vi Nguyễn Phương T và Phan Danh Q lừa đảo chiếm đoạt 228.000.000 đồng của 04 bị hại để xin đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc.

Năm 2017, Nguyễn Phương T là Giảng viên của K kinh tế và quản lý của Trường Đại học C4 thuộc Bộ C5, đồng thời giữ chức vụ Giám đốc Trung tâm nghiên cứu và phát triển. Từ tháng 8/2018, Nguyễn Phương T được điều chuyển sang công tác tại Khoa công nghệ thông tin của T8 và giữ chức vụ Phó trưởng Trung tâm ngoại ngữ tin học. Mặc dù bản thân Nguyễn Phương T cũng như trường Đại học C4 không có chức năng, nhiệm vụ trong việc tư vấn, tuyển dụng, đưa người đi xuất khẩu lao động tại ngoài nước. Khoảng tháng 3/2019, T được bạn gái là chị Nguyễn Thị Thu H4 (sinh năm: 1984, trú tại: Ô, tổ F, phường M, TP V, tỉnh Phú Thọ - là Giám đốc Công ty CP N7 Chi nhánh P1) giới thiệu công ty của H4 đang tuyển người lao đi làm việc tại Hàn Quốc, thời hạn 03 năm, với chi phí là 5.000USD, đặt cọc trước 1.000USD cùng hồ sơ để làm thủ tục; sau khoảng 03, 06 tháng người lao động xuất cảnh sẽ nộp chi phí còn lại.

H4 đề nghị T làm cộng tác viên, đăng tin trên mạng xã hội Facebook tư vấn, tiếp nhận hồ sơ và tiền đặt cọc để giao lại cho H4. Sau đó, T đã sử dụng

Facebook cá nhân (có số điện thoại 0978.281.858; 0865.093.531 tên tài khoản “Thực Nguyễn - Giám đốc Trung tâm N8, T8 Đại học “Nguyễn Phương X” và lập trang “Tin học Đại học C4 - Trung tâm Nghiên cứu và phát triển”) đăng tin, chia sẻ các bài viết có nội dung: Trung tâm Nghiên cứu và phát triển của Trường Đại học C4 (do T làm Giám đốc) thông báo tuyển dụng người đi xuất khẩu lao động tại các nước, để nhận tiền đặt cọc của những người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc và tại Đức. Thông qua Phan Danh Q, T đã chuyển tiền và hồ sơ của người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động cho Q. Sau đó, T và Q không làm được thủ tục cho người lao động đi xuất khẩu như đã hứa hẹn và chiếm đoạt tiền của họ. Với thủ đoạn gian dối trên, trong khoảng thời gian từ tháng 6/2019 đến tháng 8/2020, T và Q đã lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại, cụ thể:

1. Hành vi chiếm đoạt 46.000,000 đồng của chị Nguyễn Thị H3 (sinh năm: 1995, trú tại: Cụm A, xã T, huyện P, TP H) và 46.000.000 đồng của ông Trần Xuân Á (sinh năm: 1976, trú tại: thôn Ô, xã T, huyện P, TP Hà Nội).

Khoảng tháng 8/2019, chị Nguyễn Thị H3 trước đây là sinh viên của trường Đại học C4. Chị H3 thấy trên trang Facebook cá nhân của Nguyễn Phương T là Giảng viên môn tin học, có số điện thoại 0978.281.858, tên tài khoản “Thực Nguyễn - Giám đốc Trung tâm N8, Trường Đại học C6”) đăng bài thông báo có nội dung Trung tâm Nghiên cứu và phát triển của Trường Đại học C4 cần tuyển người đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Chị H3 đã gọi điện liên hệ, trao đổi với T nhờ làm thủ tục cho em trai là anh Nguyễn Duy T7 (sinh năm: 2000, trú tại: thôn Ô, xã T, huyện P, Hà Nội) đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. T giới thiệu với chị H3 hiện là Giám đốc Trung tâm tin học Kinh tế của Trường Đại học C4 có liên kết với phía Hàn Quốc, T được phân công làm đại diện nhà trường tư vấn, tuyển người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, thời hạn 03 năm (diện Visa C4, thời gian đi và về là 03 tháng/lần), với chi phí 6.000 USD/lao động, phải đặt cọc trước số tiền 1.000 USD (tương ứng với 23.000.000 đồng) và hồ sơ cho T để làm thủ tục, hẹn sau 03 tháng người lao động được xuất cảnh đi Hàn Quốc sẽ nộp số tiền chi phí còn lại, chị H3 đồng ý đến Trường Đại học C4 nộp hồ sơ và tiền đặt cọc cho T.

- Khoảng vài ngày sau, chị H3 gọi điện cho T nhờ làm thủ tục xin cho cháu họ là anh Trần Xuân H8 (sinh năm: 2000, trú tại: thôn Ô, xã T, huyện P, TP Hà Nội) đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Sau đó, chị H3 cùng ông Trần Xuân Á (là bố của anh Trần Xuân H8) đến Trường Đại học C4 gặp Thực tại phòng làm việc. Tại đây, ông Á hỏi T về hình thức xin việc, T nói sẽ làm thủ tục xin cho anh Trần Xuân H8 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc như trường hợp của T7, với chi phí là 6.000USD/lao động (diện visa C4, ngành nghề: trồng trọt), nếu ông Á và chị H3 đồng ý phải đặt cọc trước 1.000 USD cùng hồ sơ cho T để làm thủ tục cấp visa, hẹn đến Tết Âm lịch (tức tháng 01/2020) Hải, T7 xuất cảnh sẽ nộp số chi phí còn lại, ông Á đồng ý. Ngày 11/8/2019, chị H3 và ông Á đến trường Đại học C4 gặp T. Tại đây, ông Á và chị H3 đã nộp trước cho T 40.000.000 đồng đặt cọc (mỗi người nộp 20.000.000đ) cùng hồ sơ của anh T7, anh H8 để nhờ làm thủ tục đi XKLD tại Hàn Quốc. Thực viết Phiếu thu, nội dung ghi:

Người nộp tiền: Hải - T7, lý do nộp: C4-6000 - Thực kỹ, đóng dấu Giám đốc, “Đã thu tiền”, “Trường Đ5 - Trung tâm tin học Kinh tế”.

Sau khi nhận tiền, do giữa T và chị H4 xảy ra mâu thuẫn tình cảm nên T không chuyển tiền đặt cọc và hồ sơ cho chị H4 để nhờ làm thủ tục cho anh T7 và anh H8 đi XKLD tại Hàn Quốc. T vào mạng xã hội Facebook, Z tìm kiếm thông tin, liên hệ với Phan Danh Q (sinh năm: 1991, HKTT: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh, số điện thoại 0985.330.107, 0818.404.333, 0902.883.459, tên tài khoản “Phan Danh Q - Quản lý xuất nhập cảnh Bộ C7”, “Cung ứng nhân lực - visa, X tất cả các nước”) thấy đăng tin các nội dung thông báo tuyển người đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài. Qua trao đổi, Q giới thiệu với T là cán bộ công tác tại Cục X3 - Bộ C7, có khả năng làm thủ tục cho người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, thời hạn 03 năm (diện Visa C4), với chi phí 5.500 USD/lao động, phải nộp trước cho Q 1.000 USD tiền đặt cọc và hồ sơ để làm thủ tục cấp visa.

T đồng ý và đề nghị gặp Q trực tiếp để trao đổi, nhưng Q nói đang bận công tác không gặp được và cho T số điện thoại của người quen của Q là anh Nguyễn Trung Đ2 (sinh năm: 1988, trú tại: thôn C, xã Đ, huyện A, tỉnh Nghệ An) làm việc tại Chi nhánh Công ty TNHH T13 (địa chỉ: số D, ngõ G, phố M, phường M, quận N, TP Hà Nội) để liên hệ gặp Đ2 nộp hồ sơ và tiền đặt cọc xin đi XKLD tại Hàn Quốc cho Q.

Ngày 13/8/2019, theo hẹn, T đến Chi nhánh Công ty TNHH T14 vỉa giáo dục và nghề nghiệp CEC (địa chỉ: số D, ngõ G, phố M, phường M, quận N, TP Hà Nội) gặp Nguyễn Trung Đ2. Tại đây, Đ2 bảo vợ là Lê Thị D1 (sinh năm: 1991) nhận 02 hồ sơ của anh T7, anh H8 cùng số tiền 20.000.000 đồng đặt cọc do T đưa nhờ chuyển cho Q làm thủ tục đi XKLD tại Hàn Quốc. T yêu cầu D1 viết Giấy biên nhận hồ sơ và Phiếu thu tiền, nội dung ghi: Thực nộp 20.000.000 đồng, lý do: Tạm giữ hộ phí xử lý hồ sơ - D1 ký Kế toán.

Cùng ngày 13/8/2019, Đ2 bảo vợ là Lê Thị D1 chuyển 20.000.000 đồng vào tài khoản số 024776633333 của Phan Danh Q mở tại Ngân hàng B, nội dung: C4 A. Thực. Ngày hôm sau, Q đến công ty lấy 02 hồ sơ trên do D1 đưa (không có giấy tờ).

Khoảng tháng 9/2019, Q gọi điện báo cho T việc làm thủ tục đi XKLD cho anh T7, H8 gặp khó khăn, hiện có chương trình tuyển người đi XKLD tại Hàn Quốc, trong thời hạn là 05 năm (diện Visa C391, thời hạn đi và về 01 tháng/lần, ngành nghề: kinh doanh buôn bán, làm thuê), chi phí là 6.000 USD/lao động và phải nộp trước tiền đặt cọc là 2.000 USD để làm thủ tục. T trao đổi lại với chị H3 về thay đổi xin cho anh T7 và anh H8 đi XKLD tại Hàn Quốc, thời hạn là 05 năm (diện Visa C391) nhưng với chi phí 7.000USD/lao động, nếu chị H3 và ông Á đồng ý phải nộp thêm tiền đặt cọc cho T là 1.000 USD/lao động. Ngày 04/9/2019, do bận công việc, nên ông Á đã đưa cho chị H3 26.000.000 đồng (không có giấy tờ) nhờ nộp cho T làm thủ tục cho anh Trần Xuân H8. Cùng ngày, chị H3 đến Trường Đại học C4 nộp cho T 52.000.000 đồng tiền đặt cọc để xin cho anh T7 và

H8 đi XKLD tại Hàn Quốc, diện visa C391 như T đã giới thiệu. Trong đó có: 46.000.000đồng tiền đặt cọc nộp thêm và 6.000.000đồng tiền đặt cọc nộp còn thiếu của ngày 11/8/2019, có ký Phiếu thu đề ngày 04/9/2019: Người nộp tiền: T7, H8.

Lý ảo: C39 -7000 - Thực kỹ, đóng dấu Giám đốc, “Đã thu tiền”, “Trường C4 - Trung tâm tin học Kinh tế”.

Tổng cộng, T đã nhận 46.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị H3 và 46.000.000 đồng của ông Trần Xuân Á để làm thủ tục cho anh T7, anh H8 đi XKLD tại Hàn Quốc. Đến nay, T không xin được cho anh T7, anh H8 đi XKLD như đã hứa hẹn, không trả lại tiền. Chị H3 và ông Á yêu cầu T trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

2. Hành vi chiếm đoạt 90.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị L1 (sinh năm: 1995, trú tại: thôn Ô, xã T, huyện P, Hà Nội).

Cũng trong tháng 8/2019, thông qua bạn là chị Nguyễn Thị H3 giới thiệu, chị Nguyễn Thị L1 liên hệ, trao đổi với Nguyễn Phương T9 qua Facebook có số điện thoại 0978.281.858, tên tài khoản “Thực N3” để nhờ làm thủ tục cho em trai là anh Nguyễn Quang N2 (sinh năm: 1998) đi XKLD tại Hàn Quốc. Qua trao đổi, T9 giới thiệu là Giám đốc Trung tâm tin học Kinh tế của Trường Đại học Đ5 có liên kết đi lao động với các nước, hiện đang tuyển người đi XKLD tại Hàn Quốc với chi phí là 7.000USD/lao động. Chị L1 cho biết, anh N2 từng đi du học tại Nhật Bản nhưng bị trục xuất. T9 yêu cầu chi phí làm thủ tục cho anh N2 đi XKLD tại Hàn Quốc và “xử lý” hồ sơ do N2 từng bị trục xuất là 12.000USD, phải nộp trước 3.000USD (tương đương 90.000.000 đồng) tiền đặt cọc cùng hồ sơ cho T9 để làm thủ tục cấp visa, hẹn đến cuối tháng 12/2019 sẽ xuất cảnh, chị L1 đồng ý. Ngày 06/9/2019, chị Nguyễn Thị L1 đến quán C8 gần Trường Đại học C4 gặp T9 và nộp cho T9 90.000.000 đồng tiền đặt cọc cùng hồ sơ của anh N2 để nhờ làm thủ tục đi XKLD tại Hàn Quốc (có ký Phiếu thu ngày 06/9/2019, nội dung: Người nộp tiền: N2. Lý do: Xử lý hồ sơ C391-12000. Hẹn đến ngày 31/12/2019 nếu không xin được sẽ hoàn trả tiền - Thực ký, đóng dấu Giám đốc, “Đã thu tiền”, “Trường C4 - Trung tâm tin học Kinh tế”. Đến nay,

T9 không làm được thủ tục cho anh N2 đi XKLD tại Hàn Quốc như đã hứa hẹn, không trả lại tiền. Chị L1 yêu cầu T9 trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

3. Hành vi chiếm đoạt 46.000.000 đồng của anh Vũ Đức S (sinh năm: 1991, trú tại: thôn Ô, xã T, huyện P, Hà Nội).

Khoảng tháng 8/2019, thông qua bạn là chị Nguyễn Thị H3 giới thiệu, anh Vũ Đức S liên hệ, trao đổi với Nguyễn Phương T qua Facebook có số điện thoại 0978.281.858, tên tài khoản “Thực N3” nhờ làm thủ tục cho anh S đi XKLD tại Hàn Quốc như trường hợp của anh T7, với chi phí là 7.000USD. Anh S cho biết, trước đây anh S nộp hồ sơ xin visa đi du lịch Hàn Quốc nhưng bị từ chối. T yêu cầu chi phí làm thủ tục cho anh S đi XKLD tại Hàn Quốc và “xử lý” thêm hồ sơ là 9.500 USD, phải nộp trước 2.000 USD (tương đương 46.000.000đồng) tiền đặt

cọc và hồ sơ cho **T** để làm thủ tục cấp visa, hạn đến tháng 12/2019 sẽ xuất cảnh, anh **S** đồng ý. Ngày 19/9/2019, theo hẹn, anh **S** đến quán **C8** gần Trường Đại học **C4** gặp **T** và nộp 46.000.000 đồng tiền đặt cọc cùng hồ sơ cho **T** để nhờ làm thủ tục đi XKLD Hàn Quốc (có ký Phiếu thu, nội dung: Người nộp tiền nêu lý do:

Nhận hồ sơ C391-9500 -Thực ký, đóng dấu Giám đốc, “Đã thu tiền”, “Trường **C4** - Trung tâm tin học Kinh tế”). Đến nay, **T** không xin được cho anh **S** đi XKLD tại Hàn Quốc như đã hứa hẹn, không trả lại tiền. Anh **S** yêu cầu **T** trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

Ngoài ra, khoảng tháng 9/2019, anh **Phùng Văn C2** (sinh năm: 1976, trú tại: **thôn Đ, xã P, huyện P, Hà Nội**) được người quen là **Nguyễn Phương T** giới thiệu có khả năng xin đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, với chi phí là 8.000USD/trường hợp, đặt cọc trước 2.000USD (tương đương 46.000.000đồng) cùng hồ sơ cho **T** để làm thủ tục cấp visa, hạn sau 03 tháng sẽ xuất cảnh. Sau đó, anh **C2** đưa 46.000.000 đồng và hồ sơ cho **T** để nhờ xin cho anh **C2** đi XKLD tại Hàn Quốc (không có giấy tờ biên nhận). Đến tháng 11/2019, **T** không xin được và trả lại 46.000.000 đồng cùng hồ sơ cho anh **C2** (không có giấy tờ). Anh **C2** không làm đơn tố giác, không yêu cầu và đề nghị xử lý đối với **T**.

Sau khi nhận tiền của các trường hợp trên, **Nguyễn Phương T** tiếp tục liên hệ với **Phan Danh Q** nhờ làm thủ tục cho họ đi XKLD tại Hàn Quốc. Quyết trao đổi với **T** nộp hồ sơ cho **Nguyễn Trung Đ2** nhận hộ và chuyển khoản tiền đặt cọc cho **Q** để lo việc. Từ ngày 04/9/2019 đến ngày 20/9/2019, **T** đã 03 lần chuyển tiền vào tài khoản số 1462205276602 của **Phan Danh Q** mở tại **Ngân hàng A - Chi nhánh T15, Hà Nội**, với tổng số tiền là 105.000.000 đồng đặt cọc cho 05 trường hợp của các anh **T7, H8, N2, S, C2** để đi XKLD tại Hàn Quốc.

Cụ thể:

- Lần 1, ngày 04/9/2019 **T** chuyển 36.000.000đồng, trong đó có: 26.000.000đồng tiền cọc bổ sung của anh **T7**, anh **H8**; 10.000.000đồng tiền phí rút hồ sơ của anh **T7** và anh **H8** từ visa C4 sang visa C391;

- Lần 2, ngày 12/9/2019 **T** chuyển 46.000.000đồng tiền cọc của anh **N2**, anh **C2**;

- Lần 3, ngày 20/9/2019 **T** chuyển 23.000.000đồng tiền cọc của anh **S** (có Sao kê ngân hàng, nội dung: Thực CT thanh toán C391 x2; 2 hồ sơ C391; Vũ Đức Sản C391).

Ngày 11/9/2019 và ngày 19/9/2019, **T** đến Văn phòng công ty **T13** giao cho **Nguyễn Trung Đ2** 03 hồ sơ của các anh **N2, C2, S** để nhờ chuyển cho **Q** (có viết Phiếu thu nộp các hồ sơ trên - Đông ký nhận), Sau đó, **Q** đến công ty **T13** để nhận 03 hồ sơ này do **Đ2** đưa (nhưng không có giấy tờ biên nhận).

Đến hạn tháng 11/2019, **Q** không xin được đi XKLD tại Hàn Quốc cho các trường hợp trên như đã hứa hẹn. **T** yêu cầu **Q** trả lại tiền. Quyết nhờ người quen là “**Nguyễn Văn H9**” (hiện không xác định địa chỉ, nhân thân lai lịch) gọi điện, liên hệ gặp **T** trả lại 40.000.000 đồng và 05 hồ sơ trên (nhưng không có giấy tờ).

T đã nhận số tiền trên, còn lại 85.000.000 đồng, Q không trả cho T. Cũng trong tháng 11/2019, T đã trả lại 46.000.000 đồng cùng hồ sơ cho anh Phùng Văn C2 (nhưng không có giấy tờ). Anh C2 khai đã nhận lại hồ sơ và tiền từ T, anh C2 không có yêu cầu đề nghị gì. Thực giữ lại 04 hồ sơ của các anh Trọng, H8, N2, S để tiếp tục tìm người nhờ làm thủ tục đi XKLD tại Hàn Quốc cho họ.

Khoảng tháng 12/2019, T vào mạng Facebook tìm kiếm thông tin, liên hệ với anh Lê Văn H10 (sinh năm: 1984, trú tại: P2210 ĐNA nhà ở Xã H, phường Đ, quận H, TP Hà Nội) - là Giám đốc của Công ty TNHH H22 (địa chỉ văn phòng: Tòa B, phường Đ, quận H, TP Hà Nội). T liên hệ với anh H10 qua số điện thoại 0904.699.926 và nhờ làm thủ tục cho 04 trường hợp (gồm các anh T7, H8, N2, S) đi du lịch tại Hàn Quốc, chi phí thỏa thuận xin cấp visa là 15.000.000đồng/trường hợp. Anh H10 đồng ý và nhận của T 03 hồ sơ có tên T7, H8, N2 để làm thủ tục xin visa du lịch đi Hàn Quốc (diện visa C39), thời hạn visa là 90 ngày. Còn trường hợp của anh Vũ Đức S, anh H10 từ chối không nhận do hồ sơ không đảm bảo. Theo thỏa thuận, ngày 14/12/2019, T đã chuyển 45.0000.000 đồng vào tài khoản số 10086752176 của anh Lê Văn H10 mở tại Ngân hàng T16 Chi nhánh Đ6, Hà Nội. Sau đó, anh H10 đã nộp 03 hồ sơ trên cho Công ty CP Đ7 (địa chỉ văn phòng: số A ngõ B phố H, Tổ A, phường B, quận L, Hà Nội) để làm thủ tục cấp visa đi du lịch tại Hàn Quốc. Đến cuối tháng 12/2019, Công ty Đ7 báo với anh H10, trường hợp của anh Trần Xuân H8 đã có visa đi du lịch Hàn Quốc, anh H10 báo cho T. Thực báo lại cho gia đình anh H8, nhưng anh H8 từ chối không đi Hàn Quốc với lý do T thỏa thuận và nhận tiền đặt cọc của gia đình anh H8 để xin đi XKLD. Hiện Công ty Đ7 còn lưu giữ Hộ chiếu, Visa cấp ngày 27/12/2019 cho anh Trần Xuân H8 đi du lịch tại Hàn Quốc, visa C39 với thời hạn là 90 ngày, kèm theo phiếu thu thể hiện anh H10 đã nộp cho công ty tiền phí làm visa là 70USD, tương đương 1.631.000 đồng. Anh H10 đã rút lại toàn bộ 03 hồ sơ của anh H8, T7, N2 mang về trả lại cho T. Còn số tiền 45.000.000 đồng mà T chuyển khoản cho anh H10, anh H10 khai đã sử dụng hết số tiền đó để làm thủ tục xin cấp visa cho các trường hợp trên (nhưng không nhớ khoản chi cụ thể, không có chứng từ) và từ chối trả lại tiền cho T với lý do T đã vi phạm thỏa thuận tự ý rút hồ sơ. Đến nay, T không yêu cầu đề nghị về số tiền 45.000.000 đồng đã nộp cho anh Lê Văn H10.

Đến hạn cam kết tháng 01/2020, T không xin được cho các trường hợp đi xuất khẩu lao động như đã hứa hẹn, gia đình các anh T7, H8, N2 và S nhiều lần yêu cầu trả lại tiền, T khất lần, không trả. Sau đó, T chuyển trả hồ sơ cho anh T7, H8, N2 qua chuyển phát nhanh của bưu điện, tự giữ lại hồ sơ của anh S.

Đến ngày 27/4/2020, chị Nguyễn Thị H11, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Duy T7 và anh Vũ Đức S hẹn gặp Thực tại quán cafe 68 gần khu vực Trường Đại học C4 để yêu cầu T trả lại tiền, nhưng T khất hẹn và cam kết đến ngày 19/8/2020 sẽ trả đủ tiền. T ký vào Bản cam kết đề ngày 27/4/2020 do chị L1 viết.

Đen hẹn cam kết, T không trả lại tiền, nên ngày 25/10/2020 các anh T7, H11, N2, S đã gửi đơn đến Cơ quan CSĐT - Công an thị xã S tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của Nguyễn Phương T.

Ngày 23/02/2022 và ngày 24/02/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã S tiến hành khám xét nơi làm việc và chỗ ở của Nguyễn Phương T. Kết quả đã thu giữ: 01 quyển Phiếu thu bìa đỏ, đã qua sử dụng, liên 2, được đánh số từ 01 đến 30; 01 Phiếu chuyển phát nhanh số EF 1498300108VN và 01 bản photo Hộ chiếu PASSPORT số C8699535 cấp cho Nguyễn Quang N2; 01 quyển Phiếu thu bìa màu xanh, được đánh số từ 01 đến 89; Phiếu thu đề ngày 11/9/2019 đứng tên T, Giấy cam kết đề ngày 02/02/2021 đứng tên T; 01 Giấy nộp tiền ngày 04/9/2019 của Ngân hàng A; 01 Phiếu thu đề ngày 13/8/2019 đứng tên T nộp cho D1; 01 bản sao Bằng tốt nghiệp THPT mang tên Lê Anh L2 và 01 bản photo Giấy biên nhận hồ sơ đề ngày 13/8/2019 đứng tên T nộp cho D1 (BL: 514).

Ngày 25/10/2020 và 09/6/2021, Nguyễn Phương T đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra: 01 con dấu “ĐÃ THU TIỀN”; 01 con dấu chức danh “GIÁM ĐỐC - Nguyễn Phương T”; 01 bản gốc Hộ chiếu PASSPORT số C8699535 cấp cho Nguyễn Quang N2, các Phiếu thu ngày 13/8/2019, 19/9/2020, Giấy nộp tiền ngày 04/9/2019; 14 trang tài liệu ảnh chụp các bài đăng tin trên Facebook tên tài khoản “Thực Nguyễn” có nội dung thông báo cần tuyển người đi lao động xuất khẩu tại các nước Hàn Quốc, Nhật Bản, Canada, Đ3 (BL: 515).

Ngoài ra, Nguyễn Phương T và các bị hại (gồm: chị Nguyễn Thị H3, anh Vũ Đức S, anh T3, anh L2, anh Q1, anh C,...) đã giao nộp cho Cơ quan điều tra các trang tài liệu hình ảnh chụp nội dung tin nhắn trao đổi điện thoại qua Z, Facebook của Nguyễn Phương T có số điện thoại 0978.281.858, 0865.093.531, tên tài khoản “Thực N3 - Giám đốc Trung tâm N8, Trường Đại học C4”; trao đổi giữa Nguyễn Phương T với Phan Danh Q có số điện thoại 0985.330.107, 0818.404.333, 0902.883.459, tên tài khoản Zalo, Facebook là “Phan Danh Q - Quản lý xuất nhập cảnh Bộ C7”, “Cung ứng nhân lực - visa, X tất cả các nước”; giữa T với Nguyễn Thị Thu H4, nội dung thể hiện; T, Q giới thiệu thông tin cá nhân, đăng các tin bài thông báo cần tuyển người đi lao động xuất khẩu tại các nước Hàn Quốc, Nhật Bản, Canada, Đ3,..., tư vấn về thời hạn lao động, số lượng lao động cần tuyển, diện visa, tiền chi phí để làm thủ tục XKLD; Các bị hại trao đổi với T nhờ thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, số tiền đặt cọc đã chuyển cho T; trao đổi giữa T với Q, số tiền và hồ sơ T chuyển cho Q và hồ sơ để làm thủ tục đi XKLD tại Hàn Quốc...; K1 theo Sao kê ngân hàng tài khoản của T và các bị hại (BL: 122, 515, 613, 661).

Quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Phương T khai: Năm 2017, T là giảng viên Khoa Kinh tế và quản lý của Trường Đại học C4, giữ chức vụ Giám đốc Trung tâm nghiên cứu và phát triển của T8. Trung tâm này không có chức năng, nhiệm vụ tư vấn, tuyển, đưa người đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài.

Từ năm 2018, T chuyển sang làm Giảng viên Khoa Công nghệ thông tin của trường, giữ chức vụ Phó trưởng Trung tâm Ngoại ngữ tin học thuộc Khoa Công nghệ thông tin. T thừa nhận đã sử dụng mạng Facebook cá nhân tên “Thực N3”, “Nguyễn Phương X1” và lập trang “Tin học Đại học C4 - Trung tâm nghiên cứu và phát triển” để đăng tin, chia sẻ các nội dung thể hiện Trung tâm nghiên cứu và phát triển “Trường Đại học Đ5 (do T làm Giám đốc) thông báo tuyển

người có nhu cầu đi XKLD tại các nước. Mục đích Thực giới thiệu như vậy để các bị hại tin tưởng, nộp tiền và hồ sơ cho T nhờ làm thủ tục đi XKLD tại nước ngoài, về số tiền chi phí và tiền đặt cọc mà T yêu cầu các bị hại nộp cho T là do T tự nghĩ ra để hưởng lợi. Các con dấu hình chữ nhật có nội dung: “TRƯỜNG ĐH CN VIỆT HUNG - TRUNG TÂM TIN HỌC KINH TẾ - 0978281958”, “GIÁM ĐỐC - Nguyễn Phương T”, “ĐÃ THU TIỀN” mà T giao nộp cho Cơ quan điều tra là do T tự đặt mua khắc dấu, để sử dụng đóng dấu vào các phiếu thu tiền, hồ sơ cho những người nhờ T xin đi XLLĐ. Các quyển Phiếu thu mà Cơ quan điều tra thu giữ của T, không phải Phiếu thu của Trường Đại học T17 mua các quyển Phiếu thu ở ngoài thị trường để sử dụng viết phiếu thu tiền. Thực ký tên vào mục Giám đốc và đóng các dấu có hình chữ “TRƯỜNG ĐH CN VIỆT HUNG - TRUNG TÂM TIN HỌC KINH TẾ - 0978281958”, “GIÁM ĐỐC - Nguyễn Phương T”, “ĐÃ THU TIỀN” mà T đã đặt mua. Thực thừa nhận, mặc dù bản thân T cũng như Trường Đại học C4 không có chức năng, nhiệm vụ tư vấn, tuyển, đưa người có nhu cầu đi XKLD tại nước ngoài, nhưng T vẫn hứa hẹn, nhận tiền đặt cọc của các bị hại để làm thủ tục cho 05 trường hợp gồm các anh: T7, H11, N2, S và C2 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Sau khi nhận 274.000.000 đồng tiền đặt cọc của 05 trường hợp trên nhờ làm thủ tục đi XKLD tại Hàn Quốc, T đã chuyển 125.000.000 đồng cùng 05 hồ sơ cho Phan Danh Q để nhờ xin đi XKLD tại Hàn Quốc, trong đó có 20.000.000 đồng và 05 hồ sơ T đưa cho Đ2 là do Q nhờ cầm hộ. Đ2 có giới thiệu với T là Phó Giám đốc Công ty T13 và vợ là K2 toán Công ty T13, có quen biết với Phan Danh Q là cán bộ công tác tại Cục X3 Bộ C7, ngoài ra không trao đổi, hứa hẹn nội dung gì khác. Do T tin Q giới thiệu là cán bộ đang công tác tại Cục X3 - Bộ C7, tài khoản Facebook có tên “Phan Danh Q - Cục Q4 Bộ C7” và thông tin Q từng học tại Học viện C9. Thực chưa từng gặp Q, chỉ trao đổi với nhau qua Facebook. Đến tháng 11/2019, Q không xin được và chuyển trả 05 hồ sơ cùng 40.000.000 đồng cho T. T đã trả lại 46.000.000 đồng cùng hồ sơ cho anh C2. Sau đó, T tiếp tục chuyển 03 hồ sơ của các anh T7, H11, N2 và 45.000.000 đồng cho anh L3 Văn Hậu nhờ xin cấp visa đi du lịch tại Hàn Quốc. Sau khi anh H11 có visa, anh H11 từ chối không đi Hàn Quốc với lý do đã thỏa thuận, nộp tiền cho T nhờ xin đi XKLD. Số tiền còn lại là 98.000.000 đồng, T tự giữ lại để chi tiêu cá nhân. Thực không xin được cho các anh T7, H11, N2, S đi XKLD tại Hàn Quốc như đã hứa hẹn và không trả lại tiền của 04 bị hại với tổng số tiền là 288.000.000 đồng. T yêu cầu Q trả lại số 85.000.000 đồng cho T để trả cho các bị hại. T không yêu cầu đề nghị về số tiền 45.000.000 đồng đã nộp cho anh Lê Văn H10. T và anh H10 đã thỏa thuận, anh H10 không phải trả lại tiền số trên cho T (BL: 2772).

Tại cơ quan điều tra, bị cáo Phan Danh Q khai: Bản thân Q là lao động tự do, không có chức năng, khả năng đưa người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài. Năm 2019, do cần tiền để chi tiêu cá nhân, Q đã sử dụng mạng xã hội Facebook, Zalo cá nhân có số điện thoại 0985.330.107, 0818.404.333, 0902.883.459, tài khoản tên “T18 Bộ C7”, “Cung ứng nhân lực - visa, X tất cả các nước” có ảnh bìa logo của Cục Q4 - Bộ C7 và thông tin Quyết học tại Học viện C9-T32 để đăng tin, chia sẻ các nội dung tư vấn, tuyển, đưa người đi XKLD

tại nước ngoài. Quyết giới thiệu là cán bộ đang công tác tại Cục X3 - Bộ C7, có nhiều mối quan hệ, có khả năng làm thủ tục cho người có nhu cầu đi XKLD ở các nước mục đích để các bị hại tin. Sau khi nhận 125.000.000 đồng cùng 05 hồ sơ của T nhờ xin đi XKLD tại Hàn Quốc (trong đó Q nhận chuyển khoản 105.000.000 đồng của T và 20.000.000 đồng cùng 05 hồ sơ từ Đ2 (là người đồng hương, quen biết xã hội) do Q nhờ nhận hộ. Q không bàn bạc, trao đổi hay đưa tiền cho Đ2, Đ2 không biết các việc làm của Q. Sau khi nhận tiền, Q thông qua người giao hàng S2 chuyển 02 hồ sơ của anh T7 và anh H12 “Nguyễn Văn H9” (không rõ địa chỉ, có vợ tên là “T10” nhà ở Ngõ E đường V, phường P, quận B, Hà Nội) giới thiệu làm tại Công ty L10 có hoạt động tuyển dụng lao động đi XKLD tại Hàn Quốc, địa chỉ tại số A phố T, phường M, cầu G, Hà Nội và 40.000.000 đồng cho “Thẩm”; chuyển 03 hồ sơ của các anh N2, S, C2 cho “Đoàn Thị Hồng N4” (không rõ địa chỉ chỗ ở, giới thiệu làm tại Công ty I, địa chỉ: số A LK22 Khu Đ, phường K, quận H, Hà Nội) nhờ xin cho các trường hợp trên đi XKLD tại Hàn Quốc. Quyết không có thông tin của H9 và N4 do bị mất điện thoại. Số tiền còn lại là 85.000.000 đồng, Q sử dụng chi tiêu cá nhân. Sau đó, H9 và N4 đều không xin được và chuyển trả lại 05 hồ sơ cùng 40.000.000 đồng. Hiện Q chưa trả lại cho T số tiền 85.000.000 đồng. Trong một lần, Q nhờ bạn gái là Lê Thị T11 chuyển trả 01 hồ sơ cho T qua đường bưu điện, Q không trao đổi nội dung với T11.

* Anh Nguyễn Trung Đ2 và chị Lê Thị D1 khai: Khoảng năm 2019, anh Phan Văn Đ (Giám đốc văn phòng Công ty TNHH T13 tại số D, ngõ G phố M, quận N, Hà Nội) nhờ vợ chồng anh Đ2 trông coi, hỗ trợ giúp nhận hồ sơ giấy tờ của những người đến công ty làm thủ tục đi Xuất khẩu lao động để chuyển cho anh Đ. Thông qua anh Đ, vợ chồng anh Đ2 quen biết Phan Danh Q. Quyết giới thiệu bản thân công tác tại Cục X3 - Bộ C7, có nhiều mối quan hệ và có khả năng đưa người lao động đi XKLD các nước. Khoảng tháng 8/2019, Q có gọi điện cho anh Đ2 nhờ nhận hộ tiền và hồ sơ đi XKLD từ một người đàn ông tên T, do Q bận công tác không đến được, anh Đ2 đồng ý. Sau đó, anh T đến vãn 20.000.000 đồng và 05 hồ sơ cho anh Đ2 nhờ nhận hộ chuyển cho Q. Do T yêu cầu có giấy biên nhận nên anh Đ2 bảo vợ là Lê Thị D1 (lúc này có mặt) in ra mẫu 01 phiếu thu từ máy vi tính đặt tại văn phòng, viết xác nhận nội dung nhận tiền, hồ sơ và ký mục “Kế toán” trên phiếu thu đưa cho T. Cùng ngày, anh Đ2 bảo chị D1 đã chuyển khoản trả 20.000.000 đồng cho Q. Sau đó, Q đến công ty T13 lấy lại 05 hồ sơ trên do anh Đ2 đưa (nhưng không có giấy tờ). Anh Đ2 và chị D1 không bàn bạc, trao đổi, hưởng lợi từ việc của Q, T, không giới thiệu với anh T là Phó giám đốc, hoặc kế toán của Công ty T13 như T đã khai.

*Tại Bản kết luận giám định số 2031 ngày 14/3/2021 của Phòng K3 - Công an T, kết luận:

- Chữ viết phần nội dung, chữ ký đứng tên Nguyễn Phương T trên các tài liệu Phiếu thu đề ngày 11/8/2019, 04/9/2019 đứng tên người nộp tiền là H11 và T7, Phiếu thu đề ngày 06/9/2019 đứng tên người nộp tiền là N2 và P thu đề ngày 19/9/2019 đứng tên người nộp tiền là S (Ký hiệu A 1-4); Chữ ký, chữ viết dòng

họ tên Nguyễn Phương T dưới chữ ký trên các tài liệu Giấy cam kết đề ngày 27/4/2020 đứng tên Nguyễn Phương T, Phiếu thu đề ngày 13/8/2019, 19/9/2019 đứng tên T (Ký hiệu A5-7), so với mẫu chữ ký, chữ viết của Nguyễn Phương T là chữ do cùng một người viết và ký ra.

- Hình dấu chức danh “GIÁM ĐỐC - Nguyễn Phương T”, hình dấu chữ nhật “ĐÃ THU TIỀN” trên 04 Phiếu thu (Ký hiệu A I-4), so với hình dấu chức danh “GIÁM ĐỐC - Nguyễn Phương T”, hình dấu chữ nhật “ĐÃ THU TIỀN” (do Nguyễn Phương T giao nộp cho Cơ quan điều tra) là do cùng một con dấu đóng ra; Chi tiết in trên 04 Phiếu thu (Ký hiệu A1-4), so với chi tiết in trên mẫu Phiếu thu do Trường Đại học C4 cung cấp, không được in ra từ cùng một biểu mẫu.

- Chữ viết phần nội dung trên tài liệu Giấy cam kết đề ngày 27/4/2020 đứng tên Nguyễn Phương T (Ký hiệu A5), so với mẫu chữ viết của chị Nguyễn Thị L4 chữ do cùng một người viết ra; Chữ ký, chữ viết dòng họ tên Nguyễn Duy T7 (Ký hiệu A5) là do anh T7 viết và ký ra.

- Không đủ cơ sở để kết luận chữ ký, chữ viết có nội dung “Bố đẻ Trần Xuân A”, “Bố đẻ Nguyễn Quang L5” dưới chữ ký mục “Xác nhận của các gia đình” trên tài liệu Ký hiệu A5, là chữ do anh Trần Xuân A, ông Nguyễn Quang L5 viết ra.

* Xác minh tại Trường Đại học Đ5 thuộc Bộ Công thương, cung cấp: Ngày 15/3/2017, Trường N8 quản lý và cử Nguyễn Phương T là Giảng viên của K giữ chức vụ Giám đốc Trung tâm theo Quyết định số 74 ngày 15/3/2017 do Hiệu trưởng T8 ký; Trung tâm không có chức năng, nhiệm vụ tư vấn, tuyển, đưa người đi làm việc tại nước ngoài. T8 không thành lập, sử dụng trang mạng xã hội có tên “Đại học Đ5 - Trung tâm nghiên cứu và phát triển”. Đến ngày 22/8/2018, Nguyễn Phương T được điều động về nhận nhiệm vụ tại Khoa Công nghệ thông tin của trường theo Quyết định số 248. Ngày 17/01/2020, T được bổ nhiệm chức vụ Phó Trưởng Trung tâm Ngoại ngữ tin học theo Quyết định số 33.

Trường Đại học Đ5 không được cấp có thẩm quyền cho phép, cấp chỉ tiêu đưa sinh viên đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Từ trước đến nay trong cơ cấu tổ chức của T8 không có Trung tâm tin học Kinh tế và cung cấp mẫu Phiếu thu của Trường Đ5 (BL:244, 430).

*Tại Công văn số 18707 ngày 24/8/2021 của Cục X3 - Bộ C7 cung cấp: Không có cán bộ, nhân viên tên là Phan Danh Q (sinh năm: 1991, có lai lịch trên) đã và đang công tác tại Cục Q4(BL: 306).

*Tại Công văn số 1153 ngày 31/8/2021 của Cục Q5 ngoài nước - Bộ L11 cung cấp: Công ty TNHH T13, trụ sở: số F, ngõ F, phố T, quận L, TP Hà Nội được Bộ L11 cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo Hợp đồng số 1077/LĐTBXH-GP ngày 03/12/2018; Công ty TNHH H22 và Công ty CP N7 không được Bộ cấp giấy phép (BL304).

* Xác minh tại Công ty TNHH T13, trụ sở: số F ngõ C đường B, quận L, TP Hà Nội: Công ty do ông Trần L6 (sinh năm: 1954 làm Giám đốc). Công ty T13 được Bộ L11 cấp phép hoạt động đưa người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài (chủ yếu tại Nhật Bản). Ngày 17/4/2019, Công ty T13 có Quyết định, số 26 về việc thành lập Cơ sở 2, địa chỉ đăng ký tại số D ngõ G, phố M, phường M, quận N, TP Hà Nội và giao cho anh Phan Văn Đ (sinh năm: 1989, HKTT: Khôi N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nghệ An) phụ trách, quản lý cơ sở này. Đến nay, Công ty T13 chưa chính thức mở các lớp học tiếng tại Cơ sở này và không giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, làm thủ tục lệ phí đi XKLD. Từ khi thành lập đến nay, tại Công ty T13, không có cán bộ, nhân viên tên là Phan Danh Q, Nguyễn Trung Đ2, Lê Thị D1 (có lai lịch trên). Anh Phan Văn Đ cung cấp: Từ năm 2018 đến năm 2020, anh Đ làm việc tại Công ty T13, chức năng chính là tư vấn XKLD, sau đó anh Đ được giao nhiệm vụ Giám đốc Cơ sở 2 của Công ty T13. Anh Đ với Nguyễn Trung Đ2, Lê Thị D1 có quan hệ bạn bè, làm nhân viên tư vấn XKLD của Công ty TNHH C11. Anh Đ không có mối quan hệ, quen biết với Nguyễn Phương T, anh Đ2 giới thiệu có quen biết T, ngoài ra việc cụ thể anh Đ không rõ.

*Xác minh tại Công an phường M, quận N, TP Hà Nội cung cấp: Hiện tại địa chỉ nhà số D ngõ G, phố M, phường M không có Công ty T13, không có Nguyễn Trung Đ2, Lê Thị D1 sinh sống, tạm trú tại đây.

*Xác minh tại Công an phường K, quận H, Hà Nội cung cấp: Tại số 18 LK22 Khu Đ, phường K thuộc sở hữu của anh Vương Huy H13. Tại địa chỉ này, không có Công ty I1 hoạt động và không có người nào tên là Đoàn Thị Hồng N4 sinh sống; Công an phường P, quận B, Hà Nội cung cấp: Tại ngõ E đường V, phường P không có ai tên là Nguyễn Văn H9 và vợ tên là T10;

* Xác minh tại Công an phường M, quận C, Hà Nội và Công ty CP N9 hợp tác LABCOOP cung cấp: Tại địa bàn phường M có Công ty L10 đang hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, tuyển dụng lao động đi XKLD tại Đài Loan và Nhật Bản. Công ty có chuyển văn phòng từ địa chỉ số A phố T, phường M đến địa chỉ số B đường M, phường M. Công ty không có nhân viên, người lao động tên là Nguyễn Văn H9.

Ngày 17/12/2022, Phan Danh Q tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 65.000.000 đồng để khắc phục hậu quả (BL: 1091).

Căn cứ vào tài liệu điều tra xác định: Nguyễn Phương T đã nhận 274.000.000 đồng tiền đặt cọc để làm thủ tục xin cho các anh T7, H11, N2, S và C2 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Sau khi nhận tiền, T chuyển 125.000.000 đồng (gồm cả 10 triệu đồng tiền phí chuyển visa C4 sang C391) cùng 05 hồ sơ cho Q để nhờ làm thủ tục cho các trường hợp trên đi XKLD tại Hàn Quốc. Sau đó, Q không xin được và chuyển trả 05 hồ sơ cùng 40.000.000 đồng cho T; T chuyển trả lại 46.000.000 đồng cùng hồ sơ cho anh C2. Còn lại 85.000.000 đồng Quyết giữ lại để sử dụng chi tiêu cá nhân. Sau đó, T tiếp tục chuyển 03 hồ sơ của anh T7, H11, N2 và 45.000.000 đồng cho anh Lê Văn H14 nhờ xin C12 đi du lịch

tại Hàn Quốc, sau khi xin được visa cho anh H11, anh H11 từ chối không đi Hàn Quốc với lý do nộp tiền cho T để đi XKLD. Anh H14 đã rút 03 hồ sơ trên về trả lại cho T. Còn lại số tiền 98.000.000 đồng, T sử dụng để chi tiêu cá nhân. Sau đó, T không xin được cho các anh T7, H11, N2, S đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc như đã hứa hẹn và không trả lại tiền cho 04 người bị hại trên với tổng số tiền là 228.000.000 đồng. T yêu cầu Q hoàn trả số tiền 85.000.000 đồng để trả lại cho các bị hại.

Đến nay, T không yêu cầu, đề nghị đối với anh Lê Văn H10 về số tiền 45.000.000 đồng.

Như vậy, Nguyễn Phương T đã lừa đảo chiếm đoạt của 04 bị hại với tổng số tiền là 228.000.000 đồng (gồm: 46.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị H3; 46.000.000 đồng của ông Trần Xuân A; 90.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị L1 và 46.000.000 đồng của anh Vũ Đức S). Thông qua Nguyễn Phương T, Phan Danh Q đã lừa đảo chiếm đoạt 85.000.000 đồng, sau đó Q đã khắc phục hậu quả nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 65.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 20.000.000 đồng; Đến ngày 18/3/2023, T đã trả cho anh Vũ Đức S 46.000.000 đồng, Nguyễn Phương T còn chiếm đoạt 97.000.000 đồng. về hành vi Nguyễn Phương T nhận 46.000.000 đồng và hồ sơ của anh Phùng Văn C3 để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động, trước khi bị tố giác, T đã trả lại hồ sơ và 46.000.000 đồng cho anh C3 (nhưng không có giấy tờ). Anh C3 không tố giác, không yêu cầu, đề nghị đối với T. Do vậy không xem xét xử lý hình sự đối với Nguyễn Phương T về hành vi này.

Đối với Nguyễn Thị H3 là người giới thiệu, trung gian nhận tiền của bị hại để đưa cho Nguyễn Phương T nhờ làm thủ tục đi xuất khẩu lao động và bị T chiếm đoạt. Qua điều tra xác định, H3 không trao đổi, thỏa thuận, hưởng lợi với T để chiếm đoạt tiền của các bị hại, bản thân H3 là người bị hại trong vụ án, nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với Nguyễn Trung Đ2, Lê Thị D1 là người nhận 20.000.000 đồng và 05 hồ sơ của Nguyễn Phương T do Q nhờ nhận hộ và chuyển cho Phan Danh Q. Qua điều tra xác định, Đ2 và D1 không giới thiệu, trao đổi, không hưởng lợi từ Q, T để chiếm đoạt tiền của các bị hại, không biết việc làm tập thể của Q, T, nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với Lê Văn H10 là người nhận 03 hồ sơ và 45.000.000 đồng của Nguyễn Phương T để nhờ làm thủ tục xin cấp visa đi du lịch tại Hàn Quốc, không biết mục đích chiếm đoạt tiền của T. Thực không yêu cầu anh H10 hoàn trả lại số tiền 45.000.000 đồng đã nhận. Do vậy, không có căn cứ để xác định Lê Văn H10 đồng phạm với Nguyễn Phương T để lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại, nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với các đối tượng tên “Nguyễn Văn H9”, “Đoàn Thị Hồng N4” (hiện không xác định địa chỉ, nhân thân lai lịch), ngoài lời khai của Q, không có tài liệu (") chứng minh khác, nên Cơ quan điều tra không có cơ sở để xem xét, xử lý.

Hành vi **Nguyễn Phương T** lừa đảo chiếm đoạt 233.000.000 đồng của 04 người bị hại để xin đi xuất khẩu lao động tại **Hàn Quốc (Visa E)**.

Khoảng tháng 12/2019, **Nguyễn Phương T** tự đăng tin, chia sẻ các nội dung tư vấn, tuyển, đưa người có nhu cầu đi XKLD tại nước ngoài trên mạng Facebook, **Z** cá nhân có số điện thoại 0978.281.858, tên tài khoản “Thực Nguyễn” và “**Nguyễn Phương X1**”. Ngoài ra, **T** còn cung cấp tên đăng nhập, mật khẩu tài khoản Facebook “**Nguyễn Phương X1**” cho người quen là **Đào Tiến D** (sinh năm: 1987, trú tại: **thôn V, xã T, huyện B, TP Hà Nội**) là giáo viên của **Trường Tiểu học Y, huyện B, Hà Nội** nhờ copy, tương tác các bài đăng tin của Thực từ Facebook cá nhân “Thực Nguyễn” vào “**Nguyễn Phương X2**” và hướng (i dẫn **D** cách nhắn tin, trao đổi tư vấn người có nhu cầu đi XKLD, nếu họ đồng ý hẹn gặp trao đổi, **T** sẽ trực tiếp trao đổi, tư vấn nhận hồ sơ và tiền đặt cọc của những người đi xuất khẩu lao động. Cuối tháng 02/2020, **D** thông báo dừng không tương tác bài đăng trên mạng Facebook cho **T**. Cũng trong tháng 02/2020, **T** đã đăng tin trên Facebook cá nhân “Thực Nguyễn”, “**Nguyễn Phương X2**” có nội dung thông báo Trung tâm nghiên cứu và phát triển - **Trường Đại học C4** cần tuyển người đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc (diện visa E7, với mức lương cơ bản từ 2.350 - 3000USD/tháng, ngành nghề: sơn, xây dựng, điện, cơ khí,..và có Bằng tốt nghiệp THPT trở lên), cam kết sau khoảng 5 tháng sẽ xuất cảnh đi lao động để nhận tiền đặt cọc của những người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động. Sau đó, **T** không xin được như đã hứa hẹn và chiếm đoạt tiền của các bị hại. Với thủ đoạn gian dối trên từ tháng 02/2020 đến tháng 10/2020, **Nguyễn Phương T** đã lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại, cụ thể:

1. Hành vi chiếm đoạt 70.000.000 đồng của anh **Đình Xuân Q1** (sinh năm: 1993, trú tại: **số I, khối B, thị trấn N, tỉnh Nghệ An**).

Khoảng tháng 02/2020, do có nhu cầu đi XKLD tại Hàn Quốc, anh **Q1** tìm kiếm thông tin, liên hệ với **Nguyễn Phương T** qua mạng Facebook có số điện thoại 0978.281.858, tên tài khoản “**Nguyễn Phương X1**” đăng tin thông báo tuyển người đi XKLD tại Hàn Quốc (diện visa E7). Qua trao đổi, **T** giới thiệu với anh **Q1** là Giám đốc Trung tâm nghiên cứu và phát triển của **trường Đại học C4**. Trung tâm cần tuyển người đi làm việc tại Hàn Quốc (diện visa E7), với chi phí là 14.000 USD, đặt cọc trước cho **T** 3.000 USD (tương đương 70.000.000đồng) cùng hồ sơ để làm thủ tục cấp visa, hẹn sau 5 tháng được xuất cảnh, anh **Q1** sẽ nộp số tiền còn lại, anh **Q1** đồng ý. Ngày 13/02/2020, anh **Q1** đến **Trường Đại học C4** gặp **T**. Tại đây, **T** đưa cho anh **Q1** ký bản Hợp đồng dịch vụ tư vấn, xử lý hồ sơ Hàn Quốc nhưng đề ngày 12/02/2020 với **Nguyễn Phương T** - Giám đốc **Trung tâm N8, Trường Đại học C4** (nội dung: Bên A

hoàn thiện hồ sơ thủ tục cấp visa vào Hàn Quốc cho Bên B trong thời hạn 5 tháng, Bên B phải đặt cọc cho Bên A là 70.000.000 đồng - **T** ký Bên A. Anh **Q2** ký Bên B). Cùng ngày 13/02/2020, theo yêu cầu của **T**, anh **Q1** đi với Thực ra **Ngân hàng B1** - **chi nhánh S5** làm thủ tục mở tài khoản cá nhân số 45110000805743 đứng tên anh **Đình Xuân Q1** và ký bản Thỏa thuận về việc mở

tài khoản tiền gửi đồng sở hữu đúng tên chính trên tài khoản là anh **Q1**, thành viên là **Nguyễn Phương T**

(Anh **Q1** ký Khách hàng 1, Thực ký Khách hàng 2). Tại đây, anh **Q1** đã nộp 70.000.000 đồng tiền đặt cọc vào tài khoản này và đưa hồ sơ cho **T** (có Giấy nộp tiền mặt ngày 13/02/2020). Để anh **Q1** tin tưởng, **T** nói anh **Q1** là người quản lý tài khoản, nếu **T** muốn rút tiền trong tài khoản thì ngân hàng phải liên hệ và được sự đồng ý của anh **Q1** mới rút được tiền.

Đến tháng 8/2020, **T** không xin được cho anh **Q1** đi XKLD tại Hàn Quốc. Thực khất hẹn và nói cần thêm thời gian. Sau nhiều lần khất hẹn, anh **Q1** nghi vấn nên đã đến **Ngân hàng B1 - Chi nhánh S5** kiểm tra và được biết ngày 14/02/2020, **T** đã tự ý rút 70.000.000 đồng từ tài khoản trên của anh **Q1**. Anh **Q1** yêu cầu Thực trả lại tiền nhưng **T** khất lần, không trả. Quá trình đòi tiền, anh **Q1** nói với **T**, số tiền 70.000.000 đồng nộp vào tài khoản trên là do anh **Q1** vay lãi ngân hàng, **T** đã trả cho anh **Q1** 8.000.000 đồng và nói sẽ hỗ trợ trả tier? vay (không có giấy tờ) và chuyển trả hồ sơ cho anh **Q1** qua bưu điện. Anh **Q1** yêu cầu **T** trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 70.000.000 đồng.

2. Hành vi chiếm đoạt 70.000.000 đồng của anh **Lê Anh L2** (sinh năm: 1998, trú tại: **thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh H**).

Khoảng tháng 02/2020, thông qua mạng xã hội Facebook, anh **L2** liên hệ, trao đổi với **Nguyễn Phương T** (tên tài khoản ‘**Nguyễn Phương X**’) nhờ làm thủ tục cho anh **L2** đi XKLD tại Hàn Quốc (diện visa E7), với chi phí là 13.000 USD, đặt cọc trước cho **T** 3.000 USD (tương đương 70.000.000 đồng) cùng hồ sơ để làm thủ tục, hẹn sau 05 tháng sẽ xuất cảnh. Ngày 21/02/2020, anh **L2** đến **Trường Đại học C4** gặp Thực tại phòng làm việc. Tại đây, **T** giới thiệu là giảng viên, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu và phát triển của **Trường Đ5**, được giao nhiệm vụ tư vấn, tuyển người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc. **T** đưa cho anh **L2** ký vào bản Hợp đồng dịch vụ tư vấn, xử lý hồ sơ Hàn Quốc {**T** ký Bên A. Anh **L2** ký Bên B có anh **Nguyễn Văn C** cũng là người đến gặp **T** ký hợp đồng, nộp tiền đặt cọc để nhờ xin đi XKLD tại Hàn Quốc chứng kiến. Cùng ngày 21/02/2020, anh **L2** và **T** (có anh **C** đi cùng) ra **Ngân hàng B1 - Chi nhánh S5** làm thủ tục mở tài khoản số 45110000809815 đứng tên anh **Lê Anh L2** và ký bản Thỏa thuận về việc mở tài khoản tiền gửi đồng sở hữu đúng tên tài khoản là anh **L2** và thành viên là **Nguyễn Phương T** (Anh **L**, Thực ký tên Khách hàng 1, 2). Tại đây, anh **L2** đã nộp 70.000.000 đồng tiền đặt cọc vào tài khoản này và đưa hồ sơ cho **T** (có Giấy nộp tiền mặt ngày 21/02/2020). Khoảng vài ngày sau, anh **L2** được **ngân hàng B1** đã tự rút 70.000.000 đồng từ tài khoản trên của anh **L2**. Anh **L2** hỏi, **T** nói rút tiền để làm xin cấp visa cho anh **L2** nên anh **L2** không có ý kiến gì. Ngoài ra, quá trình nhận tiền và hồ sơ của anh **L2**, do anh **L2** không có Bằng tốt nghiệp PTTH (anh **L2** chưa học hết cấp 3) nên **T** yêu cầu anh **L2** phải nộp thêm 1.300USD để “xử lý” xin Cơ quan chức năng tạo điều kiện cho anh **L2** đi làm việc tại Hàn Quốc mà không cần Bằng tốt nghiệp PTTH, anh **L2** không đồng ý chuyển thêm tiền. Anh **L2** không trao đổi nhờ **T** làm Bằng tốt nghiệp PTTH giả, không biết việc có Bằng tốt nghiệp THPT đứng tên **Lê Anh L2** giả. Đến tháng 8/2020, **T** không xin được

cho anh **L2** đi XKLD tại Hàn Quốc như đã hứa hẹn, anh **L2** yêu cầu trả lại tiền nhưng **T** không trả, mà chỉ trả lại sổ hộ khẩu cho anh **L2** (còn hộ chiếu và chứng minh thư chưa trả). Anh **C** yêu cầu **T** trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 70.000.000 đồng.

3. Hành vi chiếm đoạt 70.000.000 đồng của anh **Nguyễn Văn C** (sinh năm: 1987, trú tại: **Thôn A, xã G, huyện T, TP Hải Phòng**)

Khoảng tháng 02/2020, thông qua mạng Facebook, anh **Nguyễn Văn C** liên hệ, trao đổi với **Nguyễn Phương T** có số điện thoại 0978.281.858, tên tài khoản “**Nguyễn Phương X**”) nhờ làm thủ tục cho anh **C** đi XKLD tại Hàn Quốc diện visa E7, với chi phí thỏa thuận là 14.000USD, đặt cọc trước cho **Thực** 3.000USD (tương đương 70.000.000đồng) cùng hồ sơ để xin cấp visa, hẹn sau 05 tháng sẽ xuất cảnh. Ngày 21/02/2020, anh **C** đến **Trường Đại học C4** gặp **Thực** tại phòng làm việc. Tại đây, **T** đưa cho anh **C** ký bản Hợp đồng dịch vụ tư vấn, xử lý hồ sơ Hàn Quốc (**T** ký Bên A. Anh **C** ký Bên B), có anh **Luận** chứng k. Cùng ngày 21/02/2020, anh **C**, anh **L2** cùng **T** đến **Ngân hàng B1- Chi nhánh S5** làm thủ tục mở tài khoản cá nhân đứng tên anh **Nguyễn Văn C** và ký bản Thỏa thuận về việc mở tài khoản tiền gửi đồng sở hữu đứng tên tài khoản là anh **C** và thành viên là **Nguyễn Phương T** (Anh **C**, **T** ký tên Khách hàng 1, 2). Tại đây, anh **C** đã nộp 70.000.000 đồng tiền đặt cọc vào tài khoản này và đưa hồ sơ cho **T** để làm thủ tục xin đi XKLD tại Hàn Quốc (có Giấy nộp tiền mặt ngày 21/02/2020). Đến ngày 24/02/2020, **T** đã tự ý rút 70.000.000 đồng từ tài khoản trên của anh **C**. Đến tháng 8/2020, **T** không xin được cho anh **C** đi XKLD tại Hàn Quốc như đã hứa hẹn, anh **C** nhiều lần yêu cầu trả lại tiền, nhưng **T** khất hẹn, không trả lại tiền và hồ sơ. **T** nói đã làm mất hồ sơ. Anh **C** yêu cầu **T** trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 70.000.000 đồng.

Hành vi chiếm đoạt 23.000.000 đồng của anh **Phan Hồng T3** (sinh năm: 1975, trú tại: **Khối T, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.**)

Cũng khoảng tháng 02/2020, thông qua mạng xã hội Facebook, anh **T3** liên hệ, trao đổi với **Nguyễn Phương T** có số điện thoại 0978.281.558, tên tài khoản “**Nguyễn Phương X**” nhờ làm thủ tục cho anh **T3** đi Xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc theo diện visa E7 (Kỹ sư), với chi phí là 14.000 USD, đặt cọc trước cho **T** 1.000 USD (tương đương 23.000.000đồng). **T** giới thiệu với anh **T3** là Trưởng khoa Công nghệ thông tin và là Giám đốc Trung tâm tin học kinh tế của **Trường Đại học Đ5**. **T** giới thiệu nhà trường chuyên đào tạo và đưa người đi XKLD tại Hàn Quốc với các ngành nghề kỹ thuật cao (Kỹ sư). Ngày 02/3/2020, theo hẹn, anh **T3** đến quán café gần **Trường Đại học C4** gặp **T**. Tại đây, **T** đưa cho anh **T3** ký “Hợp đồng dịch vụ tư vấn, xử lý hồ sơ Hàn Quốc (Thực ký Bên A. Anh **T3** ký Bên B), viết trước Phiếu thu số tiền đặt cọc là 23.000.000 đồng đưa cho anh **T3** do anh **T3** không mang đủ tiền đặt cọc và hẹn sẽ chuyển trả sau số tiền trên vào tài khoản của **T**. Đến ngày 05/3/2020, anh **T3** đã chuyển trả 23.000.000 đồng vào tài khoản số 83001196700 của **Nguyễn Phương T** mở tại **ngân hàng M - Chi nhánh S5, Hà Nội** (có Giấy chuyển tiền mặt, nội dung ghi: Phí visa E7) và chuyển hồ sơ cho **T**. Đến nay, **T** không xin được cho anh **T3** đi XKLD tại Hàn Quốc như đã hứa

hẹn nhưng không trả lại tiền, chỉ chuyển trả hồ sơ cho anh T3 qua đường bưu điện. Anh T3 yêu cầu T trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 23.000.000 đồng.

Tổng cộng, T đã nhận 233.000.000 đồng của các anh Q1, L2, C và T3 để làm thủ tục đi XKLD tại Hàn Quốc.

Sau khi nhận tiền, T gọi điện cho Nguyễn Thị Thu H4 (sinh năm: 1984, là Giám đốc Công ty CP N10 Chi nhánh P1; địa chỉ tại ô 31, lô B, Khu đô thị M, TP V, tỉnh Phú Thọ) là bạn gái của T nhờ làm thủ tục đi XKLD tại Hàn Quốc. H4 bảo T chuyển trước cho H4 hồ sơ xin đi XKLD tại Hàn Quốc và tiền đặt cọc là 1.000 USD/trường hợp (tương đương 23.000.000 đồng) để H4 nhờ làm thủ tục cấp visa, chi phí còn lại sẽ tính toán sau. Khi nhận 05 hồ sơ của các anh Q1, C, L2, T3 và Vũ Đức S, T nói với H4 là trường hợp của anh Lê Anh L2 không học hết cấp 3 nên không có Bằng tốt nghiệp THPT. H4 yêu cầu T nộp thêm 1.300 USD (tương đương 29.900.000 đồng) để “xử lý” hồ sơ của L2 (nhưng không nói cụ thể, T hiểu là nhờ người làm Bằng tốt nghiệp PTTH giả cho anh L2). Từ ngày 17/02/2020 đến ngày 09/3/2020, T đã 04 lần chuyển tiền vào tài khoản số 42100000142121 của H4 mở tại ngân hàng B1 - Chi nhánh H23, tỉnh Phú Thọ, tổng số là 151.900.000 đồng (gồm: 115.000.000 đồng tiền đặt cọc của 05 trường hợp và 29.900.000 đồng tiền phí xử lý hồ sơ của anh L2, còn lại 7.000.000 đồng là tiền bồi dưỡng cho H4). Các lần chuyển tiền đều có sao kê ngân hàng, nội dung: “A N E”. Còn lại 81.100.000 đồng Thực giữ lại để chi tiêu cá nhân.

Sau khi nhận tiền của T, những công ty mà H4 tìm hiểu trước đó do thời gian lâu nên đã trôi thông tin đăng tải. H4 vào mạng Facebook tìm hiểu, liên hệ với một người đàn ông tên “H15” giới thiệu có Công ty chuyên làm thủ tục đi XKLD ở Nghệ An (không rõ họ tên, địa chỉ, tên công ty, không lưu số điện thoại, tên tài khoản do H15 làm mất điện thoại). H4 đã chuyển 05 hồ sơ trên cùng 115.000.000 đồng tiền đặt cọc cho “Hiển” để nhờ xin đi XKLD tại Hàn Quốc qua nhà xe chở khách tại bến xe M, Hà Nội. Ngoài ra, H4 nhờ “Hiển” làm giả Bằng tốt nghiệp THPT của anh Lê Anh L2 để hoàn thiện hồ sơ đi XKLD, “Hiển” đồng ý và nói chi phí sẽ tính toán sau, nên H4 đã giữ lại số tiền đã nhận từ T. Đến tháng 4/2020, “Hiển” gọi điện báo cho H4 về trường hợp của anh Vũ Đức S đã có visa và lịch bay xuất cảnh sang Hàn Quốc làm việc. H4 báo cho T để T đã báo lại cho anh S nhưng anh S từ chối không đi Hàn Quốc với lý do là visa đi du lịch Hàn Quốc, không phải đi XKLD đi Hàn Quốc như T đã thỏa thuận, nhận tiền đặt cọc. Thực báo với H4 là anh S không đi Hàn Quốc. Đến tháng 6/2022, H4 đã rút lại toàn bộ 05 hồ sơ từ “Hiển” về và trả lại cho T, trong đó có hồ sơ của anh L2, nhưng H4 không kiểm tra giấy tờ bên trong, nên không biết “H15” đã làm Bằng tốt nghiệp THPT giả cho anh L2. Sau đó, T chuyển trả lại hồ sơ trên cho các bị hại qua bưu điện, giữ lại Bằng tốt nghiệp THPT giả đúng tên anh Lê Anh L2 để trong túi hồ sơ của anh L2 và để tại nhà T. T không nói cho anh L2 về Bằng tốt nghiệp THPT giả này.

Về số tiền đặt cọc, “H15” hẹn 01 tuần sau sẽ chuyển trả lại cho H4, nhưng sau đó “H15” không trả tiền và H16 không liên lạc được do H4 bị mất điện thoại. H4 không trả lại T số tiền 151.900.000 đồng do H4 tính đối trừ vào khoản tiền T

đã vay nợ cá nhân trước đó với H4 (nhưng không có giấy tờ vay mượn, do thời điểm đó H4 với T là người yêu) và T cũng không có ý kiến gì. Sau nhiều lần yêu cầu T trả lại tiền, nhưng T khất lãn, không trả, đến ngày 15/10/2020 các anh Q1, C, T3 đã gửi đơn đến Cơ quan CSĐT - Công an thị xã S tố cáo Q) Nguyễn Phương T có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền. Còn anh L2 đến ngày 06/7/2022 mới làm đơn tố cáo.

Ngày 19/02/2022, Nguyễn Phương T đã giao nộp cho Cơ quan điều tra: 01 Bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông, số hiệu: B I56.548 do Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh H cấp ngày 15/11/2016 cho Lê Anh L2 (BL: 516).

*Tại Công văn số 36 ngày 23/02/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh H cung cấp: Năm 2016, không có thí sinh tên Lê Anh L2 (có lai lịch trên) có tên trong Danh sách đỗ tốt nghiệp THPT lưu trữ tại Sở; Thời điểm năm 2016, ông Vũ Văn L7 là Giám đốc của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh H cung cấp mẫu chữ ký gốc do ông Vũ Văn L8 ký trên các tài liệu kèm theo.

*Tại Bản kết luận giám định số 5187 ngày 28/7/2022 và Kết luận giám định số 5186 ngày 28/7/2022 của Phòng K3 - Công an T, kết luận:

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Phương T trên các tài liệu 04 Hợp đồng dịch vụ tư vấn xử lý hồ sơ Hàn Quốc đề ngày 12/02/2020, 21/02/2020, 21/02/2020, 02/3/2020 ký giữa T với anh Q1, L2, C, T3 (Ký hiệu A I-4); 03 Thỏa thuận về việc mở tài khoản tiền gửi đồng sở hữu tài khoản tiền gửi đề ngày 13/02/2020, 21/2/2020, 21/02/2020 ký giữa T với anh Q1, L2, C (Ký hiệu A5-7); 02 Bản cam kết đề ngày 15/01/2021 đứng tên Nguyễn Phương T (Ký hiệu A8-9); Phiếu thu EMS dịch vụ chuyển phát nhanh đứng tên T, Phiếu thu đề ngày 11/9/2019 đứng tên T, người nộp N2, C3 (Ký hiệu A10-11); các Phiếu thu không ngày/tháng/2020 đứng tên anh L2, đề ngày 21/02/2020 đứng tên C, đề ngày 02/3/2020 đứng tên T3 (Ký hiệu A12-14), so với mẫu chữ ký, chữ viết của Nguyễn Phương T là do cùng một người ký và viết ra.

- Các chi tiết in trên các tài liệu (Ký hiệu A12-14), so với các chi tiết in trên mẫu tài liệu Quyền phiếu thu bì xanh (Ký hiệu AI 5) được in ra từ cùng một biểu mẫu; so với các chi tiết in trên mẫu tài liệu Quyền phiếu thu bì màu đỏ (Ký hiệu A 16) không được in ra từ cùng một biểu mẫu;

- Chữ viết, chữ ký đứng tên anh Q1, L2, C, T3 trên các tài liệu (Ký hiệu A I-7), so với mẫu chữ ký, chữ viết của anh Q1, L9, C, T3, là chữ do cùng một người viết và ký ra;

*Tại Bản kết luận giám định số 5141 ngày 27/7/2022 của Phòng K3 - Công an T, kết luận:

- Con dấu đóng ra hình dấu “SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - TỈNH H” trên các mẫu so sánh (Ký hiệu từ M I-6) không đóng ra hình dấu “SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - TỈNH H” trên tài liệu “Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, số hiệu: B I56.543 cấp cho anh Lê Anh L2, do Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh H cấp ngày 15/11/2016” (Ký hiệu AI), được tạo ra bằng phương pháp in màu kỹ thuật

số; Chữ ký đứng tên **Vũ Văn L7** trên tài liệu (Ký hiệu A1), so với chữ ký đứng tên ông **Vũ Văn L8** trên mẫu so sánh (Ký hiệu từ M I-6) không phải là chữ do cùng một người ký ra.

- Hình dấu chức danh “Giám đốc **Nguyễn Phương T**” và hình dấu “**ĐÃ THU TIỀN**” trên các tài liệu (Ký hiệu A2-5), so với hình dấu chức danh “Giám đốc **Nguyễn Phương T**”, dấu “**ĐÃ THU TIỀN**” trên các mẫu Biên bản mẫu dấu mà **T** nộp do CQĐT đóng ra (**Mẫu M**) là do cùng một con dấu đóng ra.

Quá trình điều tra, ngày 17/03/2023, **Nguyễn Thị Thu H4** đã chuyển 151.900.000 đồng vào tài khoản số 8300119676005 của **Nguyễn Phương T** mở tại **Ngân hàng M** để trả lại cho **T**.

Tại cơ quan điều tra, bị can **Nguyễn Phương T** khai: Sau khi **H4** thông báo anh **Vũ Đức S** có lịch bay sang Hàn Quốc nhưng anh **S** từ chối không đi Hàn Quốc nên **H4** đã rút toàn bộ hồ sơ không xin cho 04 trường hợp còn lại, số tiền 151.900.000 đồng mà **T** đã chuyển **H4** sẽ trừ vào tiền phạt và trả lại hồ sơ cho **T**. **T** không vay nợ tiền **H4**. Khi nhận hồ sơ của anh **Lê Anh L2**, do anh **L2** không học hết cấp 3, **T** có trao đổi với **H4**, **H4** báo lại thêm chi phí để “xử lý” Bằng tốt nghiệp THPT hồ sơ của anh **L2** là 1.300USD (tương ứng 29.900.000đồng), **H4** không nói cụ thể người nhờ làm bằng giả. Thực báo lại cho anh **L2** nộp thêm tiền nhưng anh **L2** không đồng ý. Do **T** đã nhận tiền đặt cọc và hồ sơ của anh **L2** nên **T** tiếp tục cung cấp thông tin cá nhân của anh **L2** cho **H4** và nộp thêm số tiền 1.300USD nhờ người làm Bằng tốt nghiệp THPT giả cho anh **L2**. **T** không trao đổi cho anh **L2** việc nhờ người làm giả Bằng tốt nghiệp THPT. Khi **H4** trả lại 05 hồ sơ trên cho **T**, kiểm tra bên trong hồ sơ của anh **L2** có Bằng tốt nghiệp THPT giả, **T** mang hồ sơ về và giữ lại Bằng tốt nghiệp THPT giả trên để ở nhà. Sau đó, **T** trả lại hồ sơ cho anh **L2** nhưng không nói cho anh **L2** biết có Bằng tốt nghiệp THPT giả đứng tên **Lê Anh L2**. Ngoài ra, **T** còn cung cấp mật khẩu, tên đăng nhập tài khoản trên mạng Facebook tên “**Nguyễn Phương X1**” cho người quen là **Đào Tiến D** để nhờ đăng tin bài, tương tác tư vấn cho những người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động để liên hệ trao đổi trực tiếp với **T**, được khoảng 02 - 03 tháng **D** không làm nữa. **T** đưa tiền cho **D** vài lần khoảng 8.000.000 đồng, nhưng không có giấy tờ. **T** không trao đổi với **D** việc nhận hồ sơ, tiền của những người nhờ làm thủ tục đi XKLD và **D** cũng không hỏi. (BL: 2773, 3307).

Quá trình điều tra ban đầu **Nguyễn Thị Thu H4** khai: khi nhận lại 05 hồ sơ từ “**Hiền**” mang về trả cho **T**, **H4** phát hiện trong hồ sơ của anh **L2** có Bằng tốt nghiệp THPT giả đứng tên anh **Lê Anh L2**, “**Hiền**” không nói với **H4** về việc làm Bằng giả này. Sau đó, **H4** khai, khi **H4** trả lại 05 hồ sơ cho **T**, không kiểm tra tài liệu bên trong các hồ sơ nên không biết có Bằng tốt nghiệp THPT giả đứng tên **Lê Anh L2**, về số tiền 151.900.000 đồng, **H4** không trả lại cho **T** mà tính khấu trừ vào khoản tiền **T** đã vay mượn cá nhân trước đó với **H4** (nhưng không có giấy tờ) và **T** không có ý kiến gì.

Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa **Nguyễn Thị Thu H4** với bị can **Nguyễn Phương T**, nhưng hai bên vẫn giữ nguyên lời khai.

Tại Cơ quan điều tra, anh Đào Tiến Dũng khai. Trước đây, T có cho anh Đào Tiến D (Giáo viên dạy tin học của Trường tiểu học Y1, huyện B, Hà Nội) vay 15.000.000 đồng. Khoảng tháng 12/2019, T có cung cấp mật khẩu, tên đăng nhập tài khoản trên mạng Facebook tên “Nguyễn Phương X1” cho D để D copy, đăng tin, tương tác các bài đăng trên Facebook tư vấn về xuất khẩu lao động cho người có nhu cầu. Sau đó, T trực tiếp trao đổi, nhận tiền đặt cọc và hồ sơ của họ để xin đi XKLD. T không trao đổi với anh D về việc nhận hồ sơ, tiền đặt cọc của các bị hại. Anh Dũng nhấn tin tương tác trên mạng Facebook tên “Nguyễn Phương X1” cho người lao động tư vấn tuyển người lao động đi XKLD để liên hệ với T theo số điện thoại, D thực hiện khoảng 02 - 03 tháng và nghỉ không làm.

D không liên hệ, trực tiếp trao đổi với người lao động tư vấn, không biết họ tên, địa chỉ của họ. D không biết nội dung thỏa thuận, trao đổi, nhận tiền và hồ sơ giữa T với các bị hại. Việc T khai đưa cho D 8.000.000 đồng là không đúng.

D không hưởng lợi, không nhận tiền từ T (BL: 2812, 3328).

Như vậy, Nguyễn Phương T đã lừa đảo chiếm đoạt của 04 người bị hại với tổng số tiền là 233.000.000 đồng (gồm: 70.000.000 đồng của anh Đinh Xuân Q1; 70.000.000 đồng của anh Lê Anh L2; 70.000.000 đồng của anh Nguyễn Văn C; 23.000.000 đồng của anh Phan Hồng T3). Ngoài ra, T còn có hành vi thuê đối tượng không quen biết làm giả Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông mang tên anh Lê Anh L2. Sau khi nhận tiền, T đã chuyển cho H4 số tiền 151.900.000 đồng để nhờ xin đi XKLD nhưng sau đó rút hồ sơ không đi, T tự giữ lại 81.100.000 đồng để chi tiêu cá nhân. Đến nay, H4 đã chuyển trả cho T số tiền 151.900.000 đồng, T đã trả lại cho các bị hại, trong đó trả cho anh Q1 38.000.000 đồng; trả cho anh T3 23.000.000 đồng. Hiện Thực còn chiếm đoạt của 03 bị hại tổng số tiền là 172.000.000 đồng (trong đó có 32.000.000 đồng của anh Q1; 70.000.000 đồng của anh L2 và 70.000.000 đồng của anh C).

Đối với Nguyễn Thị Thu H4, tài liệu điều tra xác định H4 là người trung gian nhận của Nguyễn Phương T số tiền 151.900.000 đồng và 05 hồ sơ của các anh S, T3, C, Q1, L2 để nhờ xin đi xuất khẩu lao động và làm giả Bằng tốt nghiệp THPT mang tên anh Lê Anh L2. Tuy nhiên, trước khi bị tố giác, khoảng tháng 6/2020 H4 đã rút lại 05 hồ sơ trên về trả cho T không xin đi XKLD. Khi nhận hồ sơ của anh L2 về, H4 không kiểm tra nên không biết bên trong có Bằng tốt nghiệp THPT giả mang tên anh L2. Sau đó, T đã trả lại cho các bị hại và tự giữ lại Bằng tốt nghiệp giả trên, đến tháng 02/2022, T giao nộp cho Cơ quan điều tra. Về số tiền 151.900.000 đồng, H4 khai khấu trừ vào khoản nợ vay cá nhân trước đó của T với H4 (nhưng không có giấy vay). Đến nay, T không thừa nhận vay nợ với H4, H4 đã chuyển khoản trả số tiền 151.900.000 đồng cho T để T trả lại cho các bị hại. Do vậy không đủ căn cứ xác định Nguyễn Thị Thu H4 đồng phạm với Nguyễn Phương T về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại và Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý về hình sự đối với Nguyễn Thị Thu H4 trong vụ án.

Đối với **Đào Tiến D** là người được **T** nhờ tương tác đăng bài, tư vấn các nội dung tuyển, đưa người đi xuất khẩu lao động trên mạng xã hội Facebook tên “**Nguyễn Phương X1**” của **T**. Qua điều tra xác định, **D** không được bàn bạc, trao đổi, ăn chia, hưởng lợi với **T** để chiếm đoạt tiền của các bị hại xin đi xuất khẩu lao động. Do vậy, không đủ căn cứ xác định **D** đồng phạm với **Nguyễn Phương T** về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại, nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

* Ngoài ra, quá trình điều tra, Cơ quan điều tra xác định **Nguyễn Phương T9** còn có hành vi nhận số tiền 161.000.000 đồng của 5 trường hợp để xin đi xuất khẩu lao động tại **CHLB Đ**, cụ thể: 1. Hành vi nhận 23.000.000 đồng của anh **Nguyễn Văn S1** (sinh năm: 1991, trú tại: **Xóm E, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An**).

Khoảng tháng 6/2020, thông qua mạng xã hội Facebook, anh **S1** liên hệ nhờ **Nguyễn Phương T** có số điện thoại 0978.281.858, tên tài khoản “**Thực Nguyễn**” xin đi XKLD tại Đức (làm đầu bếp), với chi phí là 9.000 EURO, đặt cọc trước cho **T** 25.000.000 đồng cùng hồ sơ để làm thủ tục cấp visa, sau 06 tháng sẽ xuất cảnh.

Ngày 09/6/2020, anh **S1** đến **Trường Đại học C4** gặp **Thực** tại phòng làm việc. Tại đây, **T** giới thiệu là Giám đốc **Trung tâm N8** của **T8**, có khả năng xin cho người có nhu cầu đi XKLD tại Đức, **T** đưa cho anh **S1** ký bản Hợp đồng dịch vụ tư vấn, xử lý hồ sơ đi Đức đề ngày 9/6/2020 {**Thực ký**

Bên A. Anh **S1** ký Bên B) và nộp 23.000.000 đồng tiền đặt cọc cùng hồ sơ **T** (không có giấy tờ). Đến nay, **T** không xin được cho anh **S1** đi XKLD tại Đức như đã cam kết, không trả tiền. Anh **S1** yêu cầu **T** trả lại số tiền là 23.000.000 đồng.

2. Hành vi nhận 23.000.000 đồng của anh **Phạm Văn T4** (sinh năm: 1982, trú tại: **Xóm B, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An**).

Cũng khoảng tháng 6/2020, thông qua mạng Facebook, anh **Trung liên h** nhờ **Nguyễn Phương T** (tên tài khoản “**Thực N3**”) xin đi XKLD tại Đức, với chi phí thỏa thuận là 277.000.000 đồng, đặt cọc trước cho **T** 23.000.000 đồng cùng hồ sơ để làm thủ tục xin cấp visa. Ngày 11/6/2020, anh **T4** đến **Trường Đại học C4** gặp **Thực** tại phòng làm việc. Tại đây, anh **T4** đã ký Hợp đồng dịch vụ tư vấn, xử lý hồ sơ đi Đức đề ngày/tháng/2020 với **T** (**T** ký Bên A. Anh **Trung** ký Bên B) và nộp 23.000.000 đồng tiền đặt cọc cùng hồ sơ cho **T** (có ký Phiếu thu đề ngày 11/6/2020, anh **T4** nộp 1.000 USD. Lý do: Hồ sơ **Đ3** - **Thực** ký, đóng dấu Giám đốc). Sau đó, **T** không xin được cho anh **T4** đi XKLD tại Đức như đã hứa hẹn, không trả tiền. Anh **T4** yêu cầu **T** trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 23.000.000 đồng.

3. Hành vi nhận 45.000.000 đồng của anh **Bùi Mạnh Đ1** (sinh năm: 1977, trú tại: **Thôn B, thôn P, xã P, huyện B, TP Hà Nội**)

Khoảng tháng 6/2020, qua mạng xã hội Facebook, anh **Đ1** liên hệ, trao đổi với **Nguyễn Phương T** (tên tài khoản “**Thực N3**”) nhờ làm thủ tục đi sang **Đ3** làm đầu bếp, với chi phí thỏa thuận là 9.000 EURO, đặt cọc trước 45.000.000

đồng cùng hồ sơ để xin cấp visa, hẹn sau 6 tháng sẽ được xuất cảnh. Ngày 11/6/2020, anh **Đ1** cùng với bạn gái là chị **Phùng Thị T6** đến **Trường Đại học C4** nộp hồ sơ và đặt cọc số tiền 45.000.000 đồng cho **T** (có ký Hợp đồng tư vấn, xử lý hồ sơ viết phiếu thu). Hiện anh **Đ1** đã làm thất lạc nên không có tài liệu cung cấp cho Cơ quan điều tra. Quá hạn, **T** không xin cho anh **Đ1** đi XKLD tại Đức như đã hứa hẹn, không trả lại tiền. Đến tháng 3/2021, anh **Bùi Mạnh Đ1** đã gửi đơn đến Tòa án nhân dân thị xã Sơn Tây đề nghị giải quyết vụ việc dân sự về Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản đối với **Nguyễn Phương T**. Ngày 14/5/2021, Tòa án nhân dân thị xã Sơn Tây đã ra Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST, quyết định: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh **Bùi Mạnh Đ1** và buộc **Nguyễn Phương T** phải trả cho anh **Bùi Mạnh Đ1** số tiền nợ là 45.000.000 đồng. Anh **Đồng y** cầu **T** trả lại số tiền 45.000.000 đồng.

Ngoài ra, quá trình điều tra, bị can **Nguyễn Phương T** khai còn nhận tiền của một số trường hợp khác, gồm:

4. Khoảng tháng 6/2020, thông qua mạng xã hội Facebook, chị **Phùng Thị T6** (sinh năm: 1980, HKTT tại: **xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ**) liên hệ, trao đổi nhờ **T** nhờ làm thủ tục sang Đức làm đầu bếp, với chi phí thỏa thuận là 9.000USD, đặt cọc trước số tiền 45.000.000 đồng cùng hồ sơ để làm thủ tục xin cấp visa và hẹn sau 06 tháng sẽ xuất cảnh. Ngày 11/6/2020, chị **T6** đã đến **Trường Việt H17** nộp hồ sơ và 45.000.000 đồng tiền đặt cọc cho **T** để xin cấp visa, có ký Hợp đồng tư vấn, xử lý hồ sơ và phiếu thu. Sau đó, **T** không xin được cho chị **T6** đi xuất khẩu lao động và chưa trả lại tiền.

Cơ quan điều tra đã xác minh tại **Công an xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ** và ghi lời khai của ông **Phùng Hữu T12** (là bố đẻ chị **T6**) xác định: Chị **Phùng Thị T6** có đăng ký HKTT tại địa chỉ trên. Hiện chị **T6** đi làm ăn không có mặt tại địa phương. Cơ quan điều tra không ghi được lời khai của chị **Phùng Thị T6** để làm rõ nội dung liên quan đến yêu cầu bồi thường về dân sự. 5. Khoảng tháng 6/2020, thông qua mạng Facebook, anh **Trần Đức C1** (sinh năm: 1996, HKTT: **thôn X, xã Q, huyện Q, tỉnh Q**) liên hệ, trao đổi nhờ **T** làm thủ tục đi sang tại Đức với chi phí 9.000 EURO.

T yêu cầu anh **C1** nộp hồ sơ và đặt cọc trước số tiền 23.000.000 đồng để xin cấp visa và hẹn sau 06 tháng sẽ xuất cảnh. Ngày 07/7/2020, anh **C1** đã đến **Trường Đại học C4** giao hồ sơ và đặt cọc 23.000.000 đồng cho **T**, có ký Hợp đồng tư vấn, xử lý hồ sơ và Phiếu thu. Quá hạn, **T** không xin được cho anh **C1** đi xuất khẩu lao động và chưa trả lại cho tiền cho anh **C1**. Hiện anh **C1** đã làm thất lạc bản gốc, chỉ có bản photo cung cấp cho Cơ quan điều tra.

Xác minh tại **Công an xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình** và ghi lời khai của bà **Phan Thị H18** (là mẹ đẻ anh **C1**) xác định: Anh **Trần Đức C1** có đăng ký HKTT tại **thôn X, xã Q**. Từ đầu năm 2022 đến nay, anh **C1** đi XKLD tại Hàn Quốc. Cơ quan điều tra không ghi được lời khai của anh **C1**.

Tổng cộng, **Nguyễn Phương T** đã nhận tiền đặt cọc của 05 trường hợp trên là 159.000.000 đồng.

Quá trình điều tra xác định, sau khi nhận tiền trên, Nguyễn Phương T đến Công ty CP N11, địa chỉ văn phòng tại P, Tòa C Chung cư X, đường T, quận N, TP Hà Nội - do anh Nguyễn Hữu H5 (sinh năm: 1980, trú tại: thôn H, xã H, huyện P, TP Hà Nội là Tổng Giám đốc) để nộp 206.000.000 đồng tiền đặt cọc cùng 05 hồ sơ của các anh S1, C1, T4, Đ1 và chị T6 để làm thủ tục xin visa cho các cá nhân trên sang Đức làm đầu bếp. Trong đó có 159.000.000 đồng T đã nhận của 05 trường hợp trên và 47.000.000 đồng do T tự ứng tiền cá nhân. Trước đó, Công ty N11 (do anh H5 là Tổng Giám đốc) có ký hợp đồng nhận Thực làm cộng tác viên, nhiệm vụ tìm kiếm khách hàng có nhu cầu làm thủ tục cấp visa đi du học tại nước ngoài. Nhưng sau đó, do tình hình dịch bệnh Covid 19 phức tạp, đến tháng 12/2020, Công ty N11 thông báo không liên hệ, không xin được visa đi Đức nên đã hoàn trả lại 05 hồ sơ trên cho T, Công ty N11 gặp khó khăn nên không có tiền trả ngay cho T, xin khất nợ và ký Bản cam kết đề ngày 08/12/2020, nội dung ghi: Công ty N11 đã nhận 206.000.000 đồng và 05 hồ sơ của T, có danh sách cụ thể kèm theo, xin khất nợ đến 31/12/2020 sẽ trả đủ tiền - anh Hoàn k1, đóng dấu Công ty N11. Đến ngày 11/12/2020, anh Hoàn t 20.000.000 đồng cho T, còn lại 186.000.000 đồng xin khất nợ với T, sau đó không trả tiền.

Đến ngày 18/01/2023, 08/3/2023 và 13/3/2023 anh Nguyễn Hữu H5 đã 03 lần chuyển trả lại tiền vào tài khoản của Nguyễn Phương T mở tại ngân hàng M - Chi nhánh S5, tổng số là 186.000.000 đồng (có Sao kê ngân hàng). Đến nay, anh H5 đã trả đủ số tiền 206.000.000 đồng cho T.

Sau khi nhận tiền của anh H5, chị H4, T đã trả lại tiền chiếm đoạt cho các bị hại, cụ thể:

- Anh Bùi Mạnh Đ1: Ngày 10/3/2023, T trả 41.000.000 đồng; tháng 5/2021 T trả 4.000.000 đồng, tổng cộng là 45.000.000 đồng;

- Chị Phùng Thị T6: Tháng 12/2020, T trả 20.000.000 đồng cho chị T6; Ngày 10/3/2023, T trả 25.000.000 đồng cho chị Phùng Thị T5 (sinh năm: 1976, trú tại: Khu Đ, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ là chị gái của chị T6, do chị T6 ký Giấy ủy quyền ngày 10/3/2023, có xác nhận của UBND xã).

- Anh Trần Đức C1: Ngày 13/3/2023, T trả 23.000.000 đồng cho chị Trần Thị H6 (sinh năm: 1991, trú tại: thôn X, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình - là chị gái của anh C1, do anh C1 ký Giấy ủy quyền ngày 13/3/2023, có xác nhận của UBND xã).

- Ngày 11/03/2023, T trả 23.000.000 đồng cho anh Phạm Văn T4;

- Ngày 12/03/2023, T trả 23.000.000 đồng cho anh Phan Hồng T3;

- Anh Đinh Xuân Q1: Tháng 12/2020, T trả 8.000.000 đồng; Ngày 13/03/2023, T trả 30.000.000 đồng, tổng cộng là 38.000.000 đồng, còn nợ 32.000.000 đồng;

- Ngày 18/03/2023, T trả cho anh Vũ Đức S 46.000.000 đồng.

Khi nhận tiền, các người bị hại hay đại diện gia đình họ đều viết Giấy xác nhận Thực đã trả đủ tiền và không yêu cầu đề nghị gì. Tổng cộng **T** đã trả cho các bị hại số tiền 245.000.000 đồng. Chị **Phùng Thị T5** và chị **Trần Thị H6** (đại diện cho chị **T6**, anh **C1**) có đơn đề nghị không xử lý hình sự đối với **T**.

Tại cơ quan điều tra, **Nguyễn Phương T** và anh **Nguyễn Hữu H5** khai: Tháng 02/2019, **Công ty CP N11** (do anh **H5** là Tổng Giám đốc) ký hợp đồng nhận **Nguyễn Phương T** làm cộng tác viên, nhiệm vụ tìm kiếm khách hàng có nhu cầu làm thị thực xin cấp visa đi nước ngoài. Thực tự thỏa thuận chi phí với người có nhu cầu, **Công ty N11** không phải trả tiền công, tiền lương cho **T**. Quá trình cộng tác, tháng 8/2020, **T** đã nộp 05 hồ sơ để **Công ty N11** tư vấn, xin cấp visa sang Đức để làm đầu bếp (gồm: anh **Nguyễn Văn S3**, **Trần Đức C1**, **Phạm Văn T4**, **Bùi Mạnh Đ1** và chị **Phùng Thị T6**) với thỏa thuận **Công ty N11** nhận phí dịch vụ tư vấn xin visa sang **Đ3** là 8.000USD và nộp tiền đặt cọc trước là 53.000.000đồng/trường hợp. Tuy nhiên, **T** mới chỉ nộp trước 206.000.000 đồng cho 05 trường hợp trên nên **Công ty N11** tạo điều kiện nhận hồ sơ cho **T**. Sau khi nhận tiền của **T**, do tình hình dịch bệnh Covid 19 phức tạp, **Công ty N11** không liên hệ được với bất kỳ cơ quan chức năng nào để xin cấp visa cho các trường hợp trên, đến tháng 12/2020 **Công ty N11** đã trả lại 05 hồ sơ trên và 20.000.000 đồng cho **T**, đồng thời ký bản cam kết khất nợ tiền trên với anh **T** (anh **H5** ký, đóng dấu Giám đốc **công ty N11**). Đến nay, **Công ty N11** đã trả lại đủ số tiền 206.000.000 đồng cho **T**.

*Tại Bản kết luận giám định số 7830 ngày 21/11/2022 của Phòng KTHS -

Công an T, cung cấp: Chữ ký đứng tên **Nguyễn Phương T** trên các tài liệu các Hợp đồng tư vấn, xử lý hồ sơ đề ngày 09/6/2020 ký giữa **T** với anh **S3**, đề ngày 09/6/2020 ký giữa **T** với anh **T4** và Phiếu thu đề ngày 11/6/2020 đứng tên người nộp tiền **T** (Ký hiệu A1-3), là chữ do **Nguyễn Phương T** ký và viết ra.

Về hành vi **Nguyễn Phương T** nhận 05 hồ sơ và 159.000.000 đồng tiền đặt cọc để nhờ làm thủ tục xin đi sang Đức làm việc. Sau đó, **T** đã ứng thêm 47.000.000 đồng tiền cá nhân, chuyển cho **Công ty N11** tổng số 206.000.000 đồng cùng 05 hồ sơ, với tư cách là cộng tác viên của **Công ty N11**. Đến hạn, do tình hình dịch bệnh Covid 19 phức tạp, **Công ty N11** không làm được visa và đã hoàn trả toàn bộ hồ sơ, toàn bộ số tiền trên cho **T**. **T** đã trả lại tiền cho các trường hợp trên, họ không có đơn tố giác và không yêu cầu đề nghị đối với **T**.

Căn cứ vào tài liệu điều tra nhận thấy: Mặc dù **Nguyễn Phương T** có hành vi gian dối, hứa hẹn nhận tiền của 05 trường hợp trên để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Đức, nhưng chưa đủ cơ sở xác định mục đích chiếm đoạt tiền của **T**. Hành vi của **Nguyễn Phương T** chưa đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, xác định là tranh chấp quan hệ dân sự nên sẽ giải quyết khi có yêu cầu khởi kiện tại Tòa án.

Đối với **Nguyễn Hữu H5**, Cơ quan điều tra xác định không đủ căn cứ kết luận **H5** có hành vi gian dối, chiếm đoạt tiền của các trường hợp này thông qua

việc nhận hồ sơ và tiền của Nguyễn Phương T để làm thủ tục xin cấp visa đi Đ3, nên Cơ quan điều tra không đề nghị xử lý:

Với các tài liệu chứng cứ nêu trên đủ cơ sở xác định: Nguyễn Phương T đã lừa đảo chiếm đoạt của 08 người bị hại với tổng số tiền là 461.000.000đồng, trong đó thông qua Nguyễn Phương T, Phan Danh Q đã lừa đảo chiếm đoạt 85.000.000đồng của 04 bị hại. Ngoài ra, thông qua Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn Phương T còn có hành vi thuê đối tượng không quen biết làm giả Bằng tốt nghiệp PTTH mang tên anh Lê Anh L2. Đến nay, T đã trả lại cho 03 bị hại số tiền 107.000.000đồng, gồm: anh Vũ Đức S 46.000.000đồng; anh Đinh Xuân Q1 38.000.000đồng; anh Phan Hồng T3 23.000.000đồng. Thực tự nguyện giao nộp 105.900.000 đồng cho Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả vụ án. Hiện còn chiếm đoạt của các bị hại số tiền 248.100.000đồng; Phan Danh Q tự nguyện giao nộp 65.000.000đồng cho Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả vụ án, hiện còn chiếm đoạt 20.000.000đồng.

Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Phan Danh Q.

Phan Danh Q là lao động tự do, không có chức năng, khả năng đưa người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài. Do cần tiền để chi tiêu cá nhân, Q đã sử dụng mạng xã hội F, Z cá nhân có số điện thoại 0962.070.291, 0902.883.459, 0971.883.459, 0985.330.107, tên tài khoản “Phan Danh Q “ Quản lý xuất nhập cảnh, H19 tại Học viện C9 -T32” và “Cung ứng nhân lực “visa, X tất cả các nước”, cài đặt ảnh bìa, logo của Cục X3 - Bộ C7, C13, cài đặt thông tin thể hiện Q làm việc tại “Cục Q5 ngoài nước” và từng học tại Học viện C9-T32 và “Đại học thương mại”, đăng bài, chia sẻ các nội dung thông báo tuyển, đưa người đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, giới thiệu bản thân Quyết đang công tác tại Cục X3 - Bộ C7, có mối quan hệ và có khả năng làm thủ tục cho người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, nhận tiền của họ để hứa làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc và tại Úc, sau đó Q không xin được việc như đã hứa hẹn và chiếm đoạt tiền. Với thủ đoạn trên, trong thời gian từ tháng 6/2019 đến tháng 9/2021, Phan Danh Q đã lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại, cụ thể:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 561.100.000 đồng của anh Phan Văn Đ (sinh năm: 1989, trú tại: khối N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nghệ An) để xin đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc và tại Úc.

Khoảng tháng 6/2019, thông qua các mối quan hệ xã hội, anh Đ quen biết với Phan Danh Q. Quyết giới thiệu bản thân là cán bộ công tác tại Cục X3 - Bộ C7, có nhiều mối quan hệ, có thể làm thủ tục cho người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Úc, chi phí là 25.000 USD, đặt cọc trước cho Q 10.000 USD, còn chi phí làm thủ tục đi XKLD tại Hàn Quốc là 10.000 USD, đặt cọc trước cho Q 5.000 USD. Tin tưởng Q, anh Đ đã nhờ Q làm thủ tục xin cho anh Đ và các bạn là anh Tô Minh G (sinh năm: 1988, trú tại: thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh) đi xuất khẩu lao động tại úc; anh Nguyễn Văn S3 (sinh năm: 1988, trú tại: xóm K, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An) đi XKLD tại Hàn Quốc. Do anh S3 và anh G đều không quen biết Q, nên đã nhờ anh Đ nộp hồ sơ và tiền đặt cọc cho Q để làm thủ tục cho

họ. Khoảng tháng 7/2019 (không nhớ ngày cụ thể), anh S3 đã giao cho anh Đ 117.500.000 đồng (tương đương 5.000USD) tiền đặt cọc cùng hồ sơ; anh G giao cho anh Đ 235.000.000 đồng (tương đương 10.000USD) tiền đặt cọc cùng hồ sơ (nhưng không có giấy tờ). Từ ngày 22/7/2019 đến ngày 07/8/2019, theo yêu cầu của Q, anh Đ đã nhiều lần chuyển tiền từ tài khoản số 16010000278520 của anh Đ mở tại Ngân hàng B1, tài khoản số 104869374628 của chị Lê Thị D1 mở tại Ngân hàng ViettinBank và tài khoản số 19034621643021 của chị Đinh Thị O mở tại Ngân hàng T16 - là những người quen cho anh Đ vay tiền để chuyển vào các tài khoản của Q (số B mở tại Ngân hàng B Chi nhánh S5; số 0201000619596 mở tại Ngân hàng V1 Chi nhánh), tổng số là 560.100.000 đồng. Trong đó có: 117.500.00 đồng của anh S3; 235.000.000 đồng của anh G và 207.600.000 đồng của anh Đ - đều có sao kê ngân hàng và giao 03 hồ sơ cho Q tại số D M, quận N, TP Hà Nội. Quyết hẹn sau 03 tháng, anh G, anh S3, anh Đ sẽ xuất cảnh lao động. Đến hạn, Q không xin được cho anh Đ, anh S3 và anh G đi xuất khẩu lao động như đã hứa hẹn, anh Đ đòi yêu cầu trả lại tiền. Ngày 02/11/2019, Q đã chuyển 69.000.000 đồng vào tài khoản số 1601000278520 mang tên anh Đ mở tại Ngân hàng B1 (có sao kê ngân hàng, nội dung: Q gửi tiền cọc cho 3 khách). Đến nay, Q chưa trả lại cho anh Đ số tiền 491.100.000 đồng và bỏ trốn khỏi nơi cư trú.

Tháng 12/2019, anh Đ đã tự bỏ tiền cá nhân, trả lại toàn bộ số tiền 117.500.000 đồng cho anh Nguyễn Văn S3 và 235.000.000 đồng cho anh Tô Minh G (không có giấy tờ biên nhận). Anh G và S3 không yêu cầu, đề nghị gì với anh Đ.

Ngày 29/12/2022, anh Phan Văn Đ đã gửi đơn đến Cơ quan CSĐT - Công an thành phố H tố cáo Phan Danh Q lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tại cơ quan điều tra, anh Phan Văn Đ, anh Nguyễn Văn S1 và anh Tô Minh G khai phù hợp nội dung trên. Anh Đ yêu cầu Phan Danh Q phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 560.100.000 đồng. Anh Phan Văn Đ giao nộp cho Cơ quan điều tra các trang tài liệu ảnh chụp nội dung tin nhắn qua Facebook cá nhân giữa anh Đ với Phan Danh Q, nội dung thể hiện: Quyết trao đổi, thỏa thuận với anh Đ làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Úc và tại Hàn Quốc, ảnh chụp tài liệu thể hiện anh Đ đã chuyển khoản tiền cho Q.

Tại Cơ quan điều tra, bị can Phan Danh Q khai nhận. Mặc dù bản thân

Q là lao động tự do, không có nghề nghiệp ổn định. Khoảng tháng 6/2019, do cần tiền để chi tiêu cá nhân, Q đã giới thiệu với anh Đ, Q là cán bộ công tác tại Cục X3 - Bộ C7, có khả năng làm thủ tục cho những người có nhu cầu đi Hàn Quốc, đi Úc. Q đã nhận 560.100.000 đồng và 08 bộ hồ sơ của anh Phan Văn Đ để làm thủ tục cho 04 trường hợp đi XKLD tại Hàn Quốc, 02 trường hợp đi XKLD tại Úc và 02 trường hợp đi XKLD tại Nhật Bản (nhưng không nhớ họ tên, địa chỉ cụ thể, Q không quen biết họ). Sau khi nhận tiền và các hồ sơ trên của anh Đ, Q đã liên hệ với “Đoàn Thị Hồng N4” (không rõ địa chỉ, làm việc tại Lô A, LK2 khu Đ, phường K, quận H, TP Hà Nội) và “Nguyễn Thị Hồng N5” (nhà ở số A đường H, phường N, quận C, TP Hà Nội) làm nghề cắt tóc gội đầu) và liên hệ với

Công ty S6 (không nhớ địa chỉ cụ thể, gần khu vực Đ Việt Nam, Hà Nội) để nộp các hồ sơ do anh Đ gửi làm thủ tục cấp visa đi xuất khẩu lao động cho các trường hợp trên. Sau đó, Q đã xin được visa cho 04 hồ sơ đi XKLD tại Hàn Quốc nhưng họ từ chối không đi, nên Q thỏa thuận Đ phải chịu phạt chi phí. Q đã chuyển khoản trả lại cho Đ số tiền 69.000.000 đồng, số tiền còn lại Q và Đ đã khấu trừ nợ với nhau. Đến nay, Q không còn nợ tiền Đ. Ngoài ra, Q khai có nhận hồ sơ và tiền đặt cọc của những người lao động có họ tên ghi trong tài liệu viết tay đã giao nộp cho Cơ quan điều tra (nhưng không nhớ địa chỉ cụ thể) để nhờ xin đi XKLD tại Hàn Quốc, nhưng sau đó Q không xin được và đã trả lại hết tiền và hồ sơ cho họ.

Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa bị can Phan Danh Q với anh Phan Văn Đ về các nội dung mâu thuẫn, nhưng hai bên giữ nguyên lời khai,

Xác minh tại Công an phường N, quận C, TP Hà Nội, cung cấp: Tại Khu tập thể 110 đường H, phường N không có công dân tên là Nguyễn Thị Hồng N5 đăng ký hộ khẩu, sinh sống, làm việc tại địa chỉ trên; Không có ai là Nguyễn Thị Hồng N5.

* Tại Kết luận giám định số 1562 ngày 15/3/2022 của Phòng K3 - Công an T, kết luận: Chữ viết trên các tài liệu 01 Giấy dòng kẻ, loại giấy “HẢI TIẾN” trên giấy có chữ viết, viết nội dung “Hồ sơ của anh Thực Việt H20, 1. Trần Xuân H8 - 2000 - Hà Nội...5. Vũ Đức S “ 1991 - H ội...” ; 01 Giấy dòng kẻ, loại giấy “HẢI TIẾN” trên giấy có chữ viết, viết nội dung “Hồ sơ đã gửi đi. 1. Nguyễn Thị D2 ... 5. Nguyễn Đình H21 - gửi chị N5...” (Ký hiệu A 1, A2), là chữ cho Phan Danh Q viết ra.

Đối với Phan Văn Đ là người trung gian giới thiệu, nhận tiền của các bị hại đưa cho Phan Danh Q để nhờ xin đi xuất khẩu lao động và bị Q chiếm đoạt.

Quá trình điều tra xác định, Q không bàn bạc, thỏa thuận ăn chia, hưởng lợi với anh Đ .từ hành vi Q lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại, đồng thời Đ là bị hại trong vụ án. Hiện anh Đ đã tự bỏ tiền cá nhân, trả lại hết tiền cho anh G, anh S1; anh G, anh S4 không có yêu cầu, đề nghị xử lý anh Đ, mặt khác việc giao nhận và trả lại tiền giữa anh Đ với anh S1, anh G đều không có giấy tờ.

Do vậy, không đủ căn cứ xác định anh Phan Văn Đ đồng phạm với Phan Danh Q để lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại trong vụ án, nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với đối tượng có tên “Nguyễn Văn H9”, “Đoàn Thị Hồng N4”, “Nguyễn Thị Hồng N5” mà Phan Danh Q khai chuyển tiền và hồ sơ của các bị hại để nhờ xin đi xuất khẩu lao động nhưng không thực hiện được. Qua điều tra không xác định được nhân thân, lai lịch cụ thể của các đối tượng này, nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để điều tra, xử lý.

Như vậy, Phan Danh Q đã lừa đảo chiếm đoạt của anh Phan Văn Đ số tiền 560.100.000 đồng. Q đã trả anh Đ 69.000.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt 491.100.000 đồng. Anh Đ yêu cầu Phan Danh Q trả lại số tiền này.

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 588.300.000 đồng của anh **Đỗ Văn N** (sinh năm: 1996, HKTT: **thôn F, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế**; hiện trú tại: **số C T, phường T, TP T, TP Hồ Chí Minh**) để xin đi xuất khẩu lao động tại Úc.

Khoảng tháng 9/2020, thông qua mạng xã hội Facebook, anh **Đỗ Văn N** đã liên hệ với **Phan Danh Q** có tên tài khoản “**Phan Danh Q- Cục X3, Bộ C7**” đăng tin có nội dung thông báo cần tuyển người lao động đi Úc.

Qua trao đổi với anh **N**, **Q** giới thiệu bản thân là cán bộ công tác tại **Cục X3- Bộ C7**, có mối quan hệ, có khả năng làm thủ tục cho anh **N** đi XKLD tại Úc, với chi phí là 23.000 USD, yêu cầu đặt cọc trước cho **Q** 2.000 USD cùng hồ sơ để làm thủ tục xin cấp visa và cam kết sau 06 tháng anh **N** được xuất cảnh sang Úc lao động. Đến hạn, **Q** nói với anh **N** đã xin được visa cho anh **N** và yêu cầu anh **N** tiếp tục chuyển tiền để đặt vé máy bay sang Úc. Tin tưởng **Q**, từ ngày 11/9/2020 đến ngày 27/8/2021, theo yêu cầu của **Q**, anh **N** đã nhiều lần chuyển tiền từ tài khoản số 400205075753 của anh **N** mở tại **ngân hàng A Chi nhánh P2** và chuyển từ tài khoản số 57472 của anh **N** mở tại **ngân hàng A1 Chi nhánh T19, TP HCM** chuyển vào tài khoản số 14622052276602 của **Phan Danh Q** mở tại **Ngân hàng A Chi nhánh T15, Hà Nội** và tài khoản số 090010595333 mở tại **Ngân hàng M - Phòng G1, H**, với tổng số tiền là 588.300.000 đồng để nhờ **Q** làm thủ tục cho anh **N** đi xuất khẩu lao động tại Úc và đặt vé máy bay sang Úc (có 06 chứng từ giao dịch tại **Ngân hàng A2** và các sao kê ngân hàng của **Q**, anh **N** - BL1051-1055, BL 2021). Đến nay, **Q** không xin được cho anh **N** đi xuất khẩu lao động và chưa trả lại tiền. Ngày 16/6/2022, anh **Đỗ Văn N** đã gửi đơn đến Cơ quan CSĐT - **Công an thành phố H** tố cáo **Phan Danh Q** lừa đảo chiếm đoạt tiền trên; sau đó Cơ quan CSĐT - **Công an T** chuyển đơn tố cáo trên của anh **N** đến Cơ quan CSĐT - **Công an T** để giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 27/7/2022, Cơ quan CSĐT - **Công an thành phố H** (PC01) đã chuyển đơn tố cáo của anh **Đỗ Văn N** đến Cơ quan CSĐT - **Công an thị xã S** để giải quyết.

Tại cơ quan điều tra, bị cáo **Phan Danh Q** khai: Sau khi nhận 588.300.000 đồng của anh **N**, **Q** đã chuyển toàn bộ số tiền trên và hồ sơ của anh **N** cho **Nguyễn Thị Hồng N5** (sinh năm: 1977, trú tại: **Khu tập thể A đường H, phường N, quận C, TP H 2**; làm nghề cắt tóc, gội đầu) để nhờ **N5** xin cho anh **N** đi xuất khẩu lao động tại Úc. Sau đó, **N5** không xin được cho anh **N** đi xuất khẩu lao động và cũng không trả lại tiền cho **Q** để **Q** trả lại cho anh **N**.

Quá trình điều tra bổ sung vụ án, bị cáo **Phan Danh Q** khai: Trước đây, **Q** đã đưa tiền và hồ sơ của anh **Đỗ Văn N** cho người phụ nữ tên **Nguyễn Thị Hồng N5** là do **Q** nhớ nhầm. Thực tế, **Q** đưa hồ sơ của anh **N** cho chị **Lê Hồng N1** (sinh năm: 1979, trú tại: **số B phố N, phường V, quận Đ, Hà Nội**) nhờ làm thủ tục đi XKLD tại Úc, **Q** không đưa tiền cho chị **N1**, số tiền nhận của anh **N**, **Q** mang về để tại nơi thuê trọ của **Q** và bị mất trộm hết. Quyết không nhớ địa chỉ cụ thể nơi thuê trọ do **Q** thay đổi nơi trọ nhiều lần nên không trình báo cơ quan công an, **Q** không xin được cho anh **N** đi Úc.

Tại cơ quan điều tra, chị **Lê Hồng N1** khai: Khoảng năm 2021, do có mối quan hệ quen biết với một số **Công ty T20** làm thủ tục tư vấn visa đi nước ngoài du lịch, **Phan Danh Q** có quen biết với chị **Lê Hồng N1**. Có 01 lần, **Q** nhờ chị **N1** dẫn anh **Đỗ Văn N6** đi lần tay, chụp ảnh để xin visa đi du lịch sang Úc, phí dịch vụ là 15.000.000 đồng tại TP Hồ Chí Minh. **Q** mới chuyển khoản cho chị **N1** 5.000.000 đồng, số tiền còn lại do chị **N1** tự ứng tiền cá nhân.

Sau đó **Q** không liên lạc với chị **N1**, không trả lại tiền. Chị **N1** không nhận hồ sơ hoặc tiền từ **Q**, từ anh **N6** để làm thủ tục đi XKLD.

Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa bị cáo **Phan Danh Q** với chị **Lê Hồng N1**, các bên giữ nguyên lời khai. Anh **Đỗ Văn N** thừa nhận lời khai của chị **Lê Hồng N1**, không yêu cầu đề nghị gì đối với chị **N1**.

Như vậy, **Phan Danh Q** đã lừa đảo chiếm đoạt 588.300.000 đồng của anh **Đỗ Văn N**. Anh **N** yêu cầu **Q** trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

Đối với **Lê Hồng N1**, qua điều tra xác định **N1** không bàn bạc, trao đổi nhận hồ sơ, tiền của **Phan Danh Q** để làm thủ tục đi XKLD cho anh **Đỗ Văn N6**, không biết mục đích lừa đảo chiếm đoạt tiền của **Q**. Do vậy, không có căn cứ xác định **Lê Hồng N1** đồng phạm với **Phan Danh Q** lừa

Cáo trạng số 443/CT-VKS-P3 ngày 26/9/2023, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội truy tố **Phan Danh Q** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; **Nguyễn Phương T** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội giữ nguyên Cáo trạng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 250/2024/HS-ST, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

*[1]. Căn cứ: Điểm a Khoản 4 Điều 174; Điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **Phan Danh Q**.*

*Căn cứ: Điểm a Khoản 3 Điều 174; khoản 1 Điều 341; Điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 55 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **Nguyễn Phương T**.*

*Tuyên bố: Bị cáo **Phan Danh Q** phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.*

*Bị cáo **Nguyễn Phương T** phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*

*Phạt bị cáo **Phan Danh Q** 12 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ 25.4.2022.*

*Phạt bị cáo **Nguyễn Phương T** 05 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và 9 tháng tù về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, tổng hợp hình phạt chung của 2 tội là 5 năm 9 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.*

Ngày 11/5/2024, **Phan Danh Q** có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, với lý do mức án 12 năm tù là quá nặng.

Ngày 23/5/2024, **Nguyễn Phương T** có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị xem xét đánh giá đúng hành vi của bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Phan Danh Q thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, ăn năn hối hận về hành vi đã thực hiện và đề nghị xem xét giảm hình phạt.

Nguyễn Phương T khai nhận hành vi đã thực hiện đúng như bản án sơ thẩm nêu, trình bày bản thân rất ăn năn hối hận; bị cáo xuất trình các tài liệu chứng cứ mới để được xem xét giảm hình phạt (nộp các giấy tờ thể hiện có bố là người có công đã tham gia quân đội được Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhất; có ông ngoại là người có công (được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến Chống Mỹ hạng Nhất),... và bị cáo đã tự nguyện nộp cho Cục Thi hành án dân sự 163.100.000 đồng để khắc phục hậu quả. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng là tình tiết giảm nhẹ mới để xem xét giảm hình phạt cho bị cáo.

Luật sư trình bày quan điểm bào chữa cho **Phan Danh Q**, với nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, **Phan Danh Q** tiếp tục ăn năn hối cải, thành khẩn khai báo; bị cáo phạm tội lần đầu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, giảm hình phạt cho **Phan Danh Q**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm của Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử **Phan Danh Q** và **Nguyễn Phương T** đúng tội danh, đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và xử phạt các **Phan Danh Q** 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 4 Điều 174 BLHS; **Nguyễn Phương T** 05 năm tù về “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 174 BLHS và 09 tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 321 BLHS, - là phù hợp, không nặng. **Phan Danh Q** kháng cáo nhưng không có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới. **Nguyễn Phương T** có thêm nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới (quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự) và xét bị cáo có nhân thân tốt, thực sự đã ăn năn hối cải, do vậy có căn cứ xem xét chấp nhận giảm một phần hình phạt về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của **Phan Danh Q**, chấp nhận kháng cáo của **Nguyễn Phương T**, sửa bản án hình sự sơ thẩm theo hướng giảm hình phạt cho **Nguyễn Phương T**.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, **Phan Danh Q** và **Nguyễn Phương T** đều khai nhận hành vi phạm tội của mình đã thực hiện như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận tội

của các bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án.
Đủ cơ sở kết luận:

Phan Danh Q là lao động tự do, không có nghề nghiệp ổn định, nhưng đã gian dối tự giới thiệu mình là cán bộ đang công tác tại **Cục X3 - Bộ C7**, đang cần tuyển, đưa người có nhu cầu đi xuất khẩu ra nước ngoài. Tin tưởng với thông tin **Q** đưa ra, các bị hại đã giao tiền đặt cọc cho **Q** của những người có nhu cầu nhờ làm thủ tục cho họ và người quen của họ đi xuất khẩu lao động và đã bị **Q** chiếm đoạt. Với thủ đoạn trên, trong khoảng thời gian từ tháng 6/2019 đến tháng 9/2021, **Phan Danh Q** đã lừa đảo chiếm đoạt của 02 bị hại với tổng số tiền là 1.149.400.000 đồng (gồm: 588.300.000 đồng của anh **Đỗ Văn N** và 561.100.000 đồng của anh **Phan Văn Đ**). Sau đó, **Q** đã trả cho anh **Đ** 69.000.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt 1.080.400.000 đồng;

Nguyễn Phương T công tác tại Khoa công nghệ thông tin của **Trường Đại học C4**, nhưng **T** đã tự đưa ra thông tin gian dối về việc Trung tâm nghiên cứu và phát triển của **Trường Đại học C4** đang cần tuyển, đưa người có nhu cầu đi xuất khẩu tại nước ngoài, để nhận tiền đặt cọc của những người có nhu cầu nhờ làm thủ tục cho họ hoặc con, em của họ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc và tại Đức. Thực không xin được cho trường hợp nào đi xuất khẩu lao động như hứa hẹn và đã chiếm đoạt tiền của họ. Với thủ đoạn nêu trên, trong khoảng thời gian từ tháng 6/2019 đến tháng 10/2020, **Nguyễn Phương T** đã lừa đảo chiếm đoạt của 08 bị hại với tổng số tiền là 461.000.000 đồng (gồm: 46.000.000 đồng của chị **Nguyễn Thị H3**; 46.000.000 đồng của ông **Trần Xuân A**; 90.000.000 đồng của chị **Nguyễn Thị L1** và 46.000.000 đồng của anh **Vũ Đức S**; 70.000.000 đồng của anh **Đình Xuân Q1**; 70.000.000 đồng của anh **Lê Anh L2**; 70.000.000 đồng của anh **Nguyễn Văn C** và 23.000.000 đồng của anh **Phan Hồng T3**). Thông qua **Nguyễn Phương T**, **Phan Danh Q** còn lừa đảo chiếm đoạt 85.000.000 đồng của 04 người bị hại.

Tổng số tiền **Nguyễn Phương T** đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 08 bị hại là 461.000.000 đồng. **Nguyễn Phương T** còn có hành vi cung cấp thông tin và thuê đối tượng không quen biết để làm giả Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông mang tên anh **Lê Anh L2**. Tổng số tiền **Phan Danh Q** đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 06 bị hại là: 1.149.485.000 đồng;

Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử **Phan Danh Q** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015; **Nguyễn Phương T** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự, là đúng.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo về quyết định hình phạt:

[2.1] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội từ 2 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo lần đầu phạm tội nhân thân tốt chưa có tiền án tiền sự, đều thành khẩn khai báo ăn năn hối hận. Đến thời điểm xét xử sơ thẩm, **Nguyễn Phương T** đã khắc phục một phần thiệt hại đã tự nguyện giao nộp 105.900.000 đồng cho Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả vụ án; **Phan Danh Q** tự nguyện giao nộp 65.000.000 đồng cho Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo.

Xem xét đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo năm tù là .

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo không có thêm tình tiết giảm nhẹ gì mới, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt **Phan Danh Q** 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; **Nguyễn Phương T** 05 năm về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 9 tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”- là phù hợp.

[2.2] **Phan Danh Q** kháng cáo nhưng không có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để giảm hình phạt.

Nguyễn Phương T kháng cáo và đã xuất trình thêm các giấy tờ tài liệu về việc gia đình bị cáo có công và bị cáo đã ăn năn hối cải, tự nguyện nộp 163.100.000 đồng là đã thi hành xong tiền bồi thường thuộc phần nghĩa vụ của bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ mới tại cấp phúc thẩm được ghi nhận là cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm một phần hình phạt về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, như đại diện Viện kiểm sát đã phát biểu tại phiên tòa.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4] Về án phí: **Phan Danh Q** phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 136; khoản 2 Điều 344; Điều 345; điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 (đối với **Phan Danh Q**); điểm b khoản 1 Điều 355, và điểm c khoản 1 Điều 357 (đối với **Nguyễn Phương T**) của Bộ luật tố tụng hình sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Phan Danh Q**; Chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Phương T**. Sửa (một phần) Bản án sơ thẩm số 250/2024/HS-ST ngày 15/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về hình

phạt như sau:

Áp dụng điểm a Khoản 4 Điều 174; Điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt **Phan Danh Q** 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ 25/4/2022.

Áp dụng điểm a Khoản 3 Điều 174; khoản 1 Điều 341; Điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 54, Điều 55, Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt **Nguyễn Phương T** 04 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 09 tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”- Tổng hợp hình phạt chung của 2 tội là 04 năm 9 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. **Phan Danh Q** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Ghi nhận **Nguyễn Phương T** đã nộp 163.100.000 đồng khắc phục hậu quả theo Biên lai thu tiền số 0066142 ngày 27/8/2024 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

4. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ 1 TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội (2 bản)
- VKSND TP Hà Nội;
- Công an TP Hà Nội;
- Trại tạm giam CA TP Hà Nội;
- Cục Hồ sơ nghiệp vụ- Bộ Công an;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- Bị cáo (qua trại- theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, PHC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương